第37回介護福祉士国家試験 — Đáp án & giải thích (thi 26/01/2025)

Điểm chuẩn: tra trong file đáp án chính thức kèm theo.

人間の尊厳と自立

Câu 1

Đề: 介護福祉職がアドボカシー（advocacy）の視点から行う対応として，最も適切なものはどれか。

1. 介護を行う前に，利用者に十分な説明をして同意を得る。 2. 利用者の介護計画を作成するときに，他職種に専門的な助言を求める。 3. 利用者個人の趣味を生かして，レクリエーション活動を行う。 4. 希望を言い出しにくい利用者の意思をくみ取り，その実現に向けて働きかける。 5. 視覚障害者が必要とする情報を，利用しやすいようにする。 **Đáp án: 4 Giải thích:** アドボカシー (advocacy) là "biện hộ/đại diện quyền lợi": nhân viên nắm bắt ý muốn của người khó tự nói ra mong muốn của mình và tác động để mong muốn đó thành hiện thực. Lựa chọn 1 là đồng ý sau khi được giải thích (informed consent), lựa chọn 2 là phối hợp liên ngành, lựa chọn 5 là đảm bảo thông tin (情報保障) — đều là việc tốt nhưng không phải trọng tâm của advocacy.

Câu 2

Đề: A さん（83歳，女性，要介護3，脳梗塞の後遺症で左片麻痺，施設入所中）は自室から食堂まで車いす自走が日課。実習生に「腕が痛いので押して」と頼むようになった。実習指導者の最初の助言として最も適切なものは。

1. 「腕は痛くないので気にしないで」 2. 「どのようなときも自分で行ってもらうことが必要」 3. 「ご家族から自分で行うように言われています」 4. 「自立につながらないので押さないで」 5. 「A さんが依頼する理由を，まず考えてみることが大切です」 **Đáp án: 5 Giải thích:** Hỗ trợ tự lập không có nghĩa là lúc nào cũng bắt người bệnh tự làm; trước hết phải tìm hiểu lý do đằng sau lời nhờ vả (đau thật, mệt, bất an, muốn được quan tâm...). Các lựa chọn 1–4 đều phán xét hoặc từ chối ngay mà chưa đánh giá tình trạng và cảm xúc của bà A, nên không phù hợp làm lời khuyên đầu tiên cho thực tập sinh.

人間関係とコミュニケーション

Câu 3

Đề: 人間関係と心理に関する記述のうち，適切なものはどれか。

1. 自己愛とは，自分を他人と区別して意識することである。 2. 自己同一性の確立とは，自分とは何かという認識をもつことである。 3. 自我とは，日常行動に影響を与える，表面化していない意識のことである。 4. 自己覚知とは，コミュニケーションにおいて自分について話すことである。 5. 自己中心性とは，自分の意思で自分の行動をコントロールすることである。 **Đáp án: 2 Giải thích:** 自己同一性 (identity) là nhận thức liên tục "mình là ai" — lựa chọn 2 đúng định nghĩa. Lựa chọn 1 mô tả 自我意識 chứ không phải 自己愛 (yêu bản thân); lựa chọn 4 là 自己開示 (tự bộc lộ) chứ

không phải 自己覚知 (tự nhận biết giá trị quan, cảm xúc của chính mình); lựa chọn 3 mô tả 無意識.

Câu 4

Đề: Ａさん（80歳，男性）が有料老人ホームに入所。介護福祉職は一方的な働きかけにならないよう，あいづちを打ちながらＡさんの発話を引き出した。この対応の意図に当てはまるものは。

1. 互いの自己開示 2. コミュニケーション能力の評価 3. 感覚機能の低下への配慮 4. 認知機能の改善 5. 双方向のやり取り **Đáp án: 5 Giải thích:** Gật đầu hưởng ứng (あいづち) và khơi gợi để đối phương nói là kỹ thuật tạo giao tiếp hai chiều (双方向), tránh tình trạng nhân viên nói một phía. Mục đích ở đây không phải đánh giá năng lực, cải thiện nhận thức hay tự bộc lộ lẫn nhau.

Câu 5

Đề: 介護福祉職のキャリアパスに関するものとして，最も適切なものはどれか。

1. 介護計画を作成するときのポイントを明確にする。 2. 介護福祉職の業務マニュアルを具体化する。 3. 利用サービスに応じて求められる関係書類を検討する。 4. 介護施設に必要な設備基準について確認する。 5. 介護福祉職として必要な能力や経験を明確にする。 **Đáp án: 5 Giải thích:** キャリアパス (lộ trình nghề nghiệp) là việc làm rõ năng lực và kinh nghiệm cần có ở từng cấp bậc/chặng đường phát triển của nhân viên, gắn với đào tạo và đãi ngộ. Các lựa chọn còn lại nói về nghiệp vụ cụ thể, hồ sơ, tiêu chuẩn cơ sở vật chất — không phải khái niệm lộ trình nghề nghiệp.

Câu 6

Đề: 新人Ｃ介護福祉職に笑顔が少なくなったとリーダーが気にしている。フォロワーであるＤ介護福祉職が最初に行うフォロワーシップとして最も適切なものは。

1. Ｃに対して，元気を出すように励ます。 2. ユニットリーダーが気になっていることを詳しく聞く。 3. Ｃの状況をユニット内のほかのメンバーと速やかに共有する。 4. 施設長に何か指示を出すようにお願いする。 5. Ｃに対して，介助方法について教える。 **Đáp án: 2 Giải thích:** フォロワーシップ (năng lực làm cấp dưới tốt) bắt đầu bằng việc nắm bắt đúng mối quan tâm của leader: hỏi leader cho rõ vấn đề trước khi hành động. Chia sẻ rộng rãi chuyện của C khi chưa rõ sự tình (3), động viên suông (1) hay đẩy lên giám đốc (4) đều là vội vàng.

社会の理解

Câu 7

Đề: 社会福祉法に基づく社会福祉法人に関する記述のうち，適切なものはどれか。

1. 収益事業は禁止されている。 2. 所轄庁は内閣府である。 3. 設立時に所轄庁の認可は不要である。 4. 評議員会を置く必要がある。 5. 解散は禁止されている。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Pháp nhân phúc lợi xã hội (社会福祉法人) bắt buộc phải có 評議員会 (hội đồng ủy viên đánh giá) trong cơ cấu quản trị. Doanh nghiệp sinh lợi (収益事業) được phép nếu không ảnh hưởng hoạt động phúc lợi; thành lập phải được cơ quan có thẩm quyền (所轄庁) công nhận — không phải Nội các phủ.

Câu 8

Đề: 定期巡回・随時対応型訪問介護看護の説明として，正しいものはどれか。

1. 利用定員は9人以下と定められている。 2. 日中・夜間を通じて，提供するサービスである。 3. 認知症高齢者グループホーム入居者に機能訓練を行うサービスである。 4. 通い，泊まり，看護の3種類の組合せによるサービスである。 5. 都道府県が事業者の指定，指導，監督を行うサービスである。 **Đáp án: 2 Giải thích:** 定期巡回・随時対応型訪問介護看護 là dịch vụ cộng đồng (地域密着型): thăm định kỳ cả ngày lẫn đêm kết hợp điều dưỡng tại nhà và ứng phó khi có gọi khẩn. Lựa chọn 4 mô tả 小規模多機能型居宅介護 (đi về trong ngày + ở lại + thăm nhà); dịch vụ này do thành phố (市町村) chỉ định, giám sát chứ không phải tỉnh.

Câu 9

Đề: A さん（48歳）はうつ症状で退職し，再就職できず生活保護を受けることになった。日本国憲法に基づいて A さんに保障された権利として最も適切なものは。

1. 団体交渉権 2. 平等権 3. 財産権 4. 思想の自由 5. 生存権 **Đáp án: 5 Giải thích:** Điều 25 Hiến pháp Nhật Bản quy định 生存権 — quyền sống mức tối thiểu lành mạnh và có văn hóa; 生活保護 là chế độ cụ thể hóa quyền này. Quyền thương lượng tập thể (Điều 28) thuộc lĩnh vực lao động, không phải căn cứ của trợ cấp sinh hoạt.

Câu 10

Đề: 保健所に関するものとして，正しいものはどれか。

1. 保健師助産師看護師法に基づいて設置されている。 2. すべての市町村に設置の義務がある。 3. 業務には精神保健に関する事項が含まれている。 4. 歯科衛生士を置かなくてはならない。 5. 児童の一時保護を行う。 **Đáp án: 3 Giải thích:** 保健所 (trung tâm y tế công cộng) được thành lập theo Luật y tế cộng đồng (地域保健法), nghiệp vụ gồm cả sức khỏe tâm thần (精神保健). Bảo hộ tạm thời trẻ em là việc của 児童相談所; không phải mọi thị trấn/xã đều có nghĩa vụ lập 保健所 (chủ yếu do tỉnh và thành phố chỉ định lập).

Câu 11

Đề: 地域包括支援センターの業務に関する記述として，正しいものはどれか。

1. 地域ケア会議の開催 2. 施設サービスのケアプランの作成 3. 成年後見制度の申請 4. 介護認定審査会の設置 5. 地域密着型サービスの事業者の指導・監督 **Đáp án: 1 Giải thích:** Trung tâm hỗ trợ tổng hợp cộng đồng (地域包括支援センター) tổ chức 地域ケア会議 trong khuôn khổ 包括的支援事業. Kế hoạch chăm sóc tại cơ sở do chuyên viên của cơ sở lập; hội đồng xét chứng nhận chăm sóc do 市町村 lập; giám sát nhà cung cấp dịch vụ cộng đồng thuộc thẩm quyền 市町村.

Câu 12

Đề: B さん（85歳，男性，要支援1，一人暮らし）は「自宅で生活したいが，日中話し相手がなくて寂しい」と話した。勧めるサービスとして最も適切なものは。

1. 認知症対応型共同生活介護（グループホーム） 2. 介護老人福祉施設 3. 第一号通所事業（通所型サービス） 4. 夜間対応型訪問介護 5. 居宅療養管理指導 **Đáp án: 3 Giải thích:** Ông B muốn tiếp tục sống tại nhà và chỉ thiếu giao tiếp ban ngày, nên dịch vụ đi về trong ngày (通所型サービス) vừa

giữ cuộc sống tại nhà vừa tạo cơ hội gặp gỡ mọi người. Chuyển vào cơ sở (1, 2) là quá mức so với nhu cầu; thăm ban đêm hay hướng dẫn điều trị tại nhà không giải quyết nỗi cô đơn ban ngày.

Câu 13

Đề: 介護保険制度に関する記述として，正しいものはどれか。

1. 第1号被保険者の保険料は，都道府県が徴収する。 2. 第1号被保険者の保険料は，全国一律である。 3. 第2号被保険者の保険料は，年金保険の保険料と合わせて徴収される。 4. 財源には，第1号被保険者の保険料と第2号被保険者の保険料が含まれる。 5. 介護保険サービスの利用者負担割合は，一律1割である。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Nguồn tài chính của bảo hiểm chăm sóc gồm công phí (50%) và phí bảo hiểm của cả người được bảo hiểm số 1 (65 tuổi trở lên) lẫn số 2 (40–64 tuổi). Phí số 1 do 市町村 thu và khác nhau theo địa phương; phần tự trả của người dùng là 1–3 phần tùy thu nhập, không phải luôn 1割.

Câu 14

Đề: 障害者の雇用の促進等に関する法律に関する記述のうち，正しいものはどれか。

1. 2024年度の民間企業の法定雇用率は，2.5%である。 2. 精神障害者は，法定雇用率の対象から除外されている。 3. 2024年度に障害者の雇用義務が生じるのは，従業員101人以上の事業主である。 4. 週所定労働時間が10時間以上20時間未満の労働は認められていない。 5. 2024年度の事業主支援（助成金）は，2023年度以前と同じである。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Từ tháng 4/2024, tỷ lệ tuyển dụng bắt buộc người khuyết tật tại doanh nghiệp tư nhân (法定雇用率) là 2,5%. Người khuyết tật tâm thần nằm trong đối tượng tính tỷ lệ; nghĩa vụ tuyển dụng áp dụng cho doanh nghiệp từ 40 người lao động trở lên (năm 2024), không phải 101 người.

Câu 15

Đề: 「障害者総合支援法」のサービスに関する記述のうち，適切なものはどれか。

1. 介護給付費の支給を受けるときに，障害支援区分の認定は不要である。 2. 短期入所は介護給付の1つである。 3. 地域生活支援事業は，国が実施主体である。 4. 自立支援給付は応益負担である。 5. 行動援護は訓練等給付の1つである。 **Đáp án: 2 Giải thích:** 短期入所 (ở ngắn hạn) thuộc nhóm 介護給付 của Luật hỗ trợ tổng hợp người khuyết tật. 行動援護 cũng thuộc 介護給付 (không phải 訓練等給付); muốn nhận 介護給付 phải có chứng nhận mức độ hỗ trợ (障害支援区分); 地域生活支援事業 do 市町村 là chủ thể thực hiện; 自立支援給付 thu phí theo khả năng chi trả (応能負担).

Câu 16

Đề: 障害児支援に関する記述のうち，適切なものはどれか。

1. サービスを受けるには，療育手帳の取得が必要である。 2. 放課後等デイサービスは，子ども・子育て支援法に基づく支援である。 3. 障害児通所支援の利用には，障害児支援利用計画の作成は不要である。 4. 障害児入所支援は，すべての市町村が実施主体である。 5. 保育所等訪問支援は，保育所等を訪問し，障害のある児童が集団生活に適応できるように専門的な支援を行う。 **Đáp án: 5 Giải thích:** 保育所等訪問支援: chuyên viên đến trường mầm non/trường học để hỗ trợ trẻ khuyết tật hòa nhập sinh hoạt tập thể — đúng như lựa chọn 5. 放課後等デイサービス dựa trên Luật phúc lợi trẻ em (児童福祉法); sử dụng dịch vụ không bắt buộc phải có sổ tay trị liệu (療育手帳), và cần lập kế hoạch sử dụng hỗ trợ trẻ khuyết tật.

Câu 17

Đề: サービス付き高齢者向け住宅に関するものとして，正しいものはどれか。

1. 「高齢者住まい法」に基づく，高齢者のための住まいである。 2. 65歳以上の者が，市町村の措置によって入居する。 3. 認知症高齢者を対象とした，共同生活の住居である。 4. 食事サービスの提供が義務づけられている。 5. 介護サービスの提供が義務づけられている。 **Đáp án: 1 Giải thích:** サービス付き高齢者向け住宅 (nhà ở cho người cao tuổi kèm dịch vụ) là nhà ở đăng ký theo Luật đảm bảo ổn định cư trú cho người cao tuổi (高齢者住まい法), dịch vụ cơ bản là xác nhận an toàn và tư vấn đời sống. Ăn uống và chăm sóc không bắt buộc đi kèm (hợp đồng riêng); lựa chọn 3 mô tả nhà nhóm cho người sa sút trí tuệ.

Câu 18

Đề: Ｃさん（60歳，男性）は休日に自宅で家庭菜園の作業中に脳出血を起こし救急搬送，現在リハビリテーション病院で高次脳機能障害の治療中。医療費を支払うときに利用する制度として最も適切なものは。

1. 介護保険制度 2. 労働者災害補償保険制度 3. 雇用保険制度 4. 医療保険制度 5. 年金制度 **Đáp án: 4 Giải thích:** Bệnh xảy ra tại nhà vào ngày nghỉ, không liên quan công việc, nên chi phí điều trị do bảo hiểm y tế (医療保険) mà ông C tham gia chi trả. Bảo hiểm tai nạn lao động (労災) chỉ áp dụng cho tai nạn/bệnh do công việc hoặc khi đi làm; bảo hiểm chăm sóc không trả chi phí điều trị y tế này.

こころとからだのしくみ

Câu 19

Đề: 恐怖や不安，喜びなどの情動に関わる脳の機能局在の部位として，正しいものはどれか。

1. 扁桃体 2. 小脳 3. 下垂体 4. 海馬 5. 視床下部 **Đáp án: 1 Giải thích:** 扁桃体 (hạch hạnh nhân) là trung tâm xử lý cảm xúc, đặc biệt là sợ hãi và bất an. 海馬 liên quan trí nhớ, 小脳 điều hòa vận động và thăng bằng, 下垂体 tiết hormone — không phải nơi xử lý cảm xúc chủ yếu.

Câu 20

Đề: 顔の感覚に関与する脳神経として，正しいものはどれか。

1. 嗅神経 2. 三叉神経 3. 顔面神経 4. 迷走神経 5. 舌下神経 **Đáp án: 2 Giải thích:** 三叉神経 (dây thần kinh sinh ba, dây V) truyền cảm giác của mặt về não. 顔面神経 (dây VII) chủ yếu vận động cơ mặt biểu cảm — tên giống nhau nhưng chức năng khác hẳn, đây là điểm dễ nhầm kinh điển.

Câu 21

Đề: 鼻の構造と機能として，適切なものはどれか。

1. 鼻腔は前鼻道・中鼻道・後鼻道に分かれる。 2. 鼻毛は塵や埃を除去する。 3. 鼻腔の奥は喉頭に直接つながっている。 4. 鼻腔には毛細血管は少ない。 5. 嗅細胞は外鼻孔にある。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Lông mũi (鼻毛) giữ lại bụi bẩn lớn trong không khí hít vào — lựa chọn 2 đúng. Xoang mũi chia thành 上・中・下鼻道; niêm mạc mũi có nhiều mao mạch để làm ấm, ẩm không khí; tế bào khứu giác nằm ở phần trên trong của khoang mũi, và khoang mũi thông với họng (咽頭).

Câu 22

Đề: 歯周病（periodontal disease）の症状として，適切なものはどれか。

1. 歯のくぼみの形成 2. 歯の硬組織の軟化 3. 歯髄の炎症・疼痛 4. 歯のエナメル質の侵蝕 5. 歯周ポケットの形成 **Đáp án: 5 Giải thích:** 歯周病 (bệnh nha chu) làm rãnh giữa nướu và răng sâu dần thành túi nha chu (歯周ポケット). Các lựa chọn 1–4 (lõm răng, mềm tổ chức cứng, viêm tủy, mòn men răng) là biểu hiện của sâu răng (う蝕), không phải nha chu.

Câu 23

Đề: A さん（78歳，女性）は口臭を指摘され悩み，「水分と一緒に食べないと飲み込みにくい」と話す。歯の欠損・麻痺・ストレスの訴えはない。機能低下が考えられるものとして最も適切なものは。

1. 咀嚼 2. 蠕動運動 3. 嗅覚 4. 唾液分泌 5. 胃液分泌 **Đáp án: 4 Giải thích:** Giảm tiết nước bọt (唾液分泌の低下) làm miệng khô: thức ăn khó vo thành khối nên khó nuốt, đồng thời vi khuẩn tăng gây hôi miệng. Vì không mất răng, không liệt nên loại trừ nhai (咀嚼); các manh mối đều chỉ về tuyến nước bọt, thường gặp ở người cao tuổi và do thuốc.

Câu 24

Đề: 皮膚の構造に関する記述のうち，最も適切なものはどれか。

1. 表皮の厚さは平均2.0mmである。 2. 真皮には角質層がある。 3. 外界と接する組織は表皮である。 4. 皮脂腺は皮下組織にある。 5. 表皮の最表面は基底層である。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Lớp tiếp xúc trực tiếp với bên ngoài là 表皮 (thượng bì) — lựa chọn 3 đúng. 角質層 thuộc 表皮 chứ không phải 真皮; tuyến bã nhờn (皮脂腺) nằm ở 真皮; bề mặt ngoài cùng của thượng bì là 角質層, còn 基底層 nằm sâu nhất của thượng bì.

Câu 25

Đề: 高齢者が嗜好や温度覚の低下によって高温浴を希望した場合に，説明すべき高温浴の特徴として最も適切なものは。

1. 血圧の上昇 2. 腸蠕動の促進 3. 腎機能の促進 4. 副交感神経の亢進 5. 心機能の抑制 **Đáp án: 1 Giải thích:** Tắm nước nóng (高温浴) kích thích thần kinh giao cảm, làm huyết áp tăng và dao động mạnh, tăng gánh nặng cho tim mạch — đây là điều phải giải thích cho người cao tuổi muốn tắm nóng. Tắm nóng không "ức chế tim" theo hướng an toàn, mà ngược lại gây rủi ro ヒートショック.

Câu 26

Đề: 食物の栄養素の大部分を吸収する部位として，正しいものはどれか。

1. 胃 2. 小腸 3. 直腸 4. 横行結腸 5. S 状結腸 **Đáp án: 2 Giải thích:** 小腸 (ruột non) với nhung mao (絨毛) tạo diện tích bề mặt khổng lồ, hấp thu phần lớn chất dinh dưỡng đã tiêu hóa. Đại tràng chủ yếu hấp thu nước và điện giải; dạ dày gần như không hấp thu chất dinh dưỡng.

Câu 27

Đề: レム睡眠に関するものとして，最も適切なものはどれか。

1. 記憶を整理し，定着させる。 2. 脳を休息させる。 3. 入眠初期に出現する。 4. 成長ホルモンの分泌を促す。 5. 深い眠りの状態である。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Giấc ngủ REM là giai đoạn não hoạt động mạnh, liên quan đến sắp xếp và củng cố trí nhớ, cảm xúc. Giấc ngủ sâu (徐波睡眠) và tiết hormone tăng trưởng thuộc về non-REM; REM xuất hiện theo chu kỳ sau khi ngủ, không phải chủ yếu ở đầu giấc ngủ.

Câu 28

Đề: Ｂさん（76歳，男性）は日中に眠い。毎日コーヒー1杯とたばこ1本，21時就寝。観察すると睡眠中に下肢がぴくぴくとたびたび動いているが，起床後の手足の異常感はない。睡眠障害の原因として最も適切なものは。

1. ニコチン摂取 2. レム睡眠行動障害 3. レストレスレッグス症候群 4. カフェイン摂取 5. 周期性四肢運動障害 **Đáp án: 5 Giải thích:** 周期性四肢運動障害: chân tay cử động theo chu kỳ trong lúc ngủ mà bản thân không nhận ra, làm giấc ngủ bị chia cắt và buồn ngủ ban ngày. Điểm phân biệt với レストレスレッグス症候群 là ông B không có cảm giác "bứt rứt khó chịu ở chân khi tỉnh"; cà phê 1 ly lúc 15 giờ và thuốc lá không giải thích được hiện tượng cử động chân khi ngủ.

Câu 29

Đề: 呼吸中枢がある部位として，正しいものはどれか。

1. 大脳 2. 中脳 3. 小脳 4. 延髄 5. 脊髄 **Đáp án: 4 Giải thích:** 延髄 (hành tủy) chứa trung khu hô hấp tạo nhịp thở cơ bản, cùng trung khu tim mạch và phản xạ nuốt, ho. Đây là kiến thức giải phẫu kinh điển thường ra thi.

Câu 30

Đề: 脳の機能停止を示す徴候に該当するものとして，適切なものはどれか。

1. 呼吸不全 2. 溢流性尿失禁 3. 心停止 4. 蠕動運動の減弱 5. 瞳孔散大・対光反射消失 **Đáp án: 5 Giải thích:** Đồng tử giãn và mất phản xạ với ánh sáng (瞳孔散大・対光反射消失) là dấu hiệu mất phản xạ thân não, gợi ý chức năng não ngừng. Tuy vậy, chỉ dấu hiệu này không đủ kết luận chết não — chẩn đoán 脳死 cần quy trình y khoa nghiêm ngặt. Ngừng tim hay suy hô hấp là dấu hiệu của tim/phổi, không trực tiếp nói lên chức năng não.

発達と老化の理解

Câu 31

Đề: 子どもの標準的な成長として，適切なものはどれか。

1. 1歳半から2歳ごろに，ハイハイをして移動できるようになる。 2. 生後9か月から1歳ごろに，指をさして自分の関心や欲求を他者に伝えられるようになる。 3. 語彙爆発は，5歳を過ぎたころに生じる。 4. 人見知りの反応は，2歳を過ぎたころに生じる。 5. イヤイヤをしてすぐに泣く行動は，第二反抗期に生じる。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Khoảng 9 tháng – 1 tuổi, trẻ biết chỉ tay (指さし) để chia sẻ mối quan tâm và nhu cầu với người khác — đúng mốc phát triển. Bò (ハイハイ) vào khoảng 8–10 tháng; lạ người (人見知り) khoảng 6–8 tháng; "bùng nổ từ vựng" khoảng 1 tuổi rưỡi – 2 tuổi; イヤイヤ là phản kháng kỳ 1 (khoảng 2 tuổi), không phải kỳ 2.

Câu 32

Đề: 神経性無食欲症（anorexia nervosa）に関するものとして，最も適切なものはどれか。

1. 活動性が高まる。 2. 学童期に最も生じやすい。 3. 太ることへの恐怖はみられない。 4. 低体重の深刻さを理解している。 5. 多くが男性である。 **Đáp án: 1 Giải thích:** 神経性無食欲症 (chán ăn tâm thần) nghịch lý ở chỗ dù nhẹ cân, người bệnh vẫn hoạt động nhiều, thậm chí tập luyện quá mức. Bệnh đặc trưng bởi nỗi sợ tăng cân mãnh liệt, hình ảnh cơ thể bị méo mó và không nhận thức được mức nghiêm trọng của nhẹ cân; gặp nhiều ở nữ vị thành niên/thanh niên.

Câu 33

Đề: Ａさん（73歳，男性，3年前に退職）は老人クラブへの入会を拒否し，敬老の日の記念品も不快感を示して受け取らない。身体が衰えることに強い不安を感じ毎日筋力トレーニングを行い，「若々しい」と言われることに喜びを感じる。ライチャードの引退後の男性の5つの適応タイプのうち，Ａさんに相当するものは。

1. 外罰（憤慨）型 2. 内罰（自責）型 3. 円熟（成熟）型 4. 自己防衛（装甲）型 5. ロッキングチェアー（安楽椅子）型 **Đáp án: 4 Giải thích:** Kiểu 自己防衛（装甲）型 trong phân loại của Reichard: người khó chấp nhận tuổi già, "khoác áo giáp" bằng cách duy trì hoạt động và sự trẻ trung để chống lại bất an về lão hóa — khớp với việc từ chối câu lạc bộ người cao tuổi, khó chịu với quà ngày kính lão và tập luyện hằng ngày. Kiểu 円熟 thì chấp nhận tuổi già một cách bình thản, còn ロッキングチェアー型 thụ động tận hưởng an nhàn.

Câu 34

Đề: 結晶性知能に関する説明として，最も適切なものはどれか。

1. 感覚や運動に基づく知能である。 2. 過去に得た知識を活用して問題を解決する能力である。 3. 40〜50歳で急激に低下する。 4. 知識や文化の影響よりも，生理的な老化の影響を受けやすい。 5. その場で新しい問題を解決する能力である。 **Đáp án: 2 Giải thích:** 結晶性知能 (trí tuệ kết tinh) là năng lực dùng kiến thức, kinh nghiệm, vốn từ tích lũy qua học tập và văn hóa để giải quyết vấn đề; nó duy trì tốt đến tuổi già. Lựa chọn 5 mô tả 流動性知能 (trí tuệ lỏng) — xử lý vấn đề mới, dễ suy giảm theo lão hóa sinh lý.

Câu 35

Đề: 加齢に伴う感覚機能の変化として，最も適切なものはどれか。

1. 皮膚感覚が敏感になる。 2. 高音域の聴力が高まる。 3. 暗順応の時間が延長する。 4. 味覚が敏感になる。 5. 嗅覚が敏感になる。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Khi già, thời gian thích nghi với bóng tối (暗順応) kéo dài — mắt mất nhiều thời gian hơn để quen với nơi tối, nên ban đêm dễ vấp ngã. Các giác quan còn lại (da, thính giác âm cao, vị giác, khứu giác) đều giảm độ nhạy theo tuổi, không tăng lên.

Câu 36

Đề: Ｂさん（74歳，女性，一人暮らし，健康で地域生活に満足）に一人息子が東京で同居を提案。Ｂさんは「ここが一番いい」と言い，息子は「年をとると頑固になる，認知症になるかもしれない」と言った。Ｂさんに関する記述として最も適切なものは。

1. Ｂさんには，老性自覚はみられない。 2. Ｂさんには，友人との死別による悲嘆がみられる。 3. Ｂさんは，今住んでいる環境や生活に適応できていない。 4. Ｂさんには，エイジズム（ageism）の考え方がみられる。 5. Ｂさんには，住み慣れた環境や仲間を喪失することへの不安がみられる。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Bà B hài lòng với cuộc sống hiện tại; từ chối chuyển đi vì sợ mất môi trường quen thuộc và bạn bè — đó là bất an về mất mát (喪失への不安). Chính bà có 老性自覚 (nhận thức mình đã già: tóc bạc, bạn bè qua đời) nên lựa chọn 1 sai; tư tưởng kỳ thị tuổi tác (エイジズム) nằm ở lời nói của người con, không phải của bà.

Câu 37

Đề: サクセスフル・エイジング（successful aging）として，適切なものはどれか。

1. 長生きすることが，最大の目的である。 2. 一人暮らしで，周囲の人と交流をしないようにしている。 3. 膝に痛みがあるので，一日中ベッド上で過ごすようにしている。 4. 難聴があるので，補聴器をつけてパソコン教室に通い始めた。 5. 歌を上手に歌えなくなったので，カラオケに誘われても行かないようにしている。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Successful aging không phải chỉ sống lâu, mà là bù đắp suy giảm bằng công cụ hỗ trợ (máy trợ thính) để tiếp tục học hỏi và giao tiếp xã hội. Các lựa chọn 2, 3, 5 đều là rút lui khỏi hoạt động do suy giảm — ngược với tinh thần già hóa thành công.

Câu 38

Đề: 老年症候群に直接関わる疾患として，最も適切なものはどれか。

1. 高血圧症 2. 糖尿病 3. 骨粗鬆症 4. 心筋梗塞 5. 脂質異常症 **Đáp án: 3 Giải thích:** 骨粗鬆症 (loãng xương) gắn trực tiếp với hội chứng lão khoa (老年症候群): xương giòn → té ngã, gãy xương → giảm vận động, nằm lâu. Tăng huyết áp, đái tháo đường, rối loạn lipid là bệnh mạn tính/yếu tố nguy cơ tim mạch, không được xếp là bệnh gắn trực tiếp với 老年症候群 như loãng xương.

認知症の理解

Câu 39

Đề: 2019年（令和元年）の認知症施策推進大綱に関する説明として，最も適切なものはどれか。

1. 「共生」と「予防」を車の両輪として施策を推進していく。 2. 「予防」とは，「認知症にならない」という意味である。 3. 「認知症高齢者等にやさしい地域づくり」を推進する7つの柱が示された。 4. 「普及啓発・本人発信支援」として，家族が積極的に本人の意思を代弁することが示された。 5. 策定後は，毎年施策の進捗を確認することが示された。 **Đáp án: 1 Giải thích:** 認知症施策推進大綱 (2019) đặt 共生 (sống chung) và 予防 (phòng ngừa) là "hai bánh xe" của chính sách. Ở đây "phòng ngừa" nghĩa là làm chậm khởi phát và chậm tiến triển, không phải "tuyệt đối không mắc bệnh"; đại cương cũng nhấn mạnh chính người bệnh lên tiếng (本人発信), không phải gia đình nói thay.

Câu 40

Đề: Ａさん（84歳，女性，アルツハイマー型認知症，施設入所中）が大切にしている赤ちゃん人形「はなちゃん」がロッカーの上にあったが，Ａさんは不安そうに「どこへ連れて行ったの？返して」と大声を出した。介護福祉職の最初の声かけとして最も適切なものは。

1. 「私を疑っているんですか」 2. 「置いた場所を忘れたんですか」 3. 「心配ですね，一緒に探しませんか」 4. 「ご飯を食べてから探してはどうですか」 5. 「ロッカーの上にあるのが見えないんですか」 **Đáp án: 3 Giải thích:** Trước hết phải đồng cảm với sự bất an của bà A và cùng tìm (「心配ですね，一緒に探しませんか」), thay vì chỉ ra lỗi quên (2, 5) hay tự ái/phòng thủ (1). Trì hoãn sang sau bữa ăn (4) càng làm tăng lo lắng. Đây là nguyên tắc ứng xử với người sa sút trí tuệ: đón nhận cảm xúc trước, không tranh cãi về sự thật.

Câu 41

Đề: 認知症の高齢者にみられる，せん妄に関する記述として，適切なものはどれか。

1. 覚醒レベルが重度に低下した状態である。 2. 症状の変動が少ないことが特徴である。 3. 夜間よりも日中に生じやすいことが特徴である。 4. 認知機能障害がみられることはまれである。 5. 関与する因子を特定することが重要である。 **Đáp án: 5 Giải thích:** せん妄 (mê sảng) là rối loạn ý thức cấp tính do các yếu tố như mất nước, nhiễm trùng, thuốc, thay đổi môi trường gây ra; tìm và xử lý yếu tố liên quan là cốt lõi. Triệu chứng dao động mạnh trong ngày, thường nặng hơn về đêm, và kèm rối loạn chú ý/nhận thức — nên các lựa chọn 2, 3, 4 đều ngược với đặc điểm của mê sảng.

Câu 42

Đề: アルツハイマー型認知症の特徴として，適切なものはどれか。

1. 近時記憶（新しい記憶）の障害は，初期から始まる。 2. 特徴的な症状として幻視がある。 3. 脳にアミロイドβが沈着し始めると，すぐに発症する。 4. 歩行障害が多く現れるのは，初期の段階である。 5. 嚥下障害が多く現れるのは，初期の段階である。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Đặc trưng sớm nhất của Alzheimer là rối loạn trí nhớ gần (近時記憶障害): quên sự việc mới xảy ra. Ảo thị (幻視) là đặc trưng của thể Lewy; amyloid β tích tụ nhiều năm trước khi phát bệnh; rối loạn đi lại và nuốt xuất hiện ở giai đoạn muộn của Alzheimer.

Câu 43

Đề: 認知症のリスクを高める要因として，最も適切なものはどれか。

1. 身体活動 2. 不飽和脂肪酸の摂取 3. 歯が少なくなることによる咀嚼機能の低下 4. 難聴による補聴器の使用 5. ボランティア活動 **Đáp án: 3 Giải thích:** Mất răng làm giảm chức năng nhai (咀嚼), kéo theo ăn uống kém, ít kích thích não và giảm giao tiếp — được coi là yếu tố làm tăng nguy cơ sa sút trí tuệ. Vận động, axit béo không bão hòa, dùng máy trợ thính và hoạt động tình nguyện đều theo hướng bảo vệ/giảm nguy cơ.

Câu 44

Đề: 全般的な認知機能を評価する尺度であり，30点満点で20点以下を認知症の目安とするものとして，正しいものはどれか。

1. バーセルインデックス（Barthel Index） 2. 改訂長谷川式認知症スケール（HDS-R） 3. ＦＡＳＴ（Functional Assessment Staging） 4. 認知症高齢者の日常生活自立度判定基準 5. 臨床的認知症尺度（ＣＤＲ） **Đáp án: 2 Giải thích:** HDS-R (thang Hasegawa sửa đổi) chấm tối đa 30 điểm, từ 20 điểm trở xuống nghi ngờ sa sút trí tuệ. Barthel Index đo mức tự lập ADL; FAST và CDR đánh giá giai đoạn/mức độ, không phải thang điểm 30 với mốc 20 như mô tả.

Câu 45

Đề: 「認知症の人の日常生活・社会生活における意思決定支援ガイドライン」（2018年，厚生労働省）で示されている意思決定支援として，最も適切なものはどれか。

1. 認知症の人の家族の意思を支援することである。 2. 意思決定支援者は特定の職種に限定される。 3. 一度意思決定したら，最後まで同じ内容で支援する。 4. 看取りの場面になってから支援を開始する。 5. 身振りや表情の変化も意思表示として読み取る努力を最大限に行う。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Hướng dẫn 2018 nhấn mạnh: đối tượng hỗ trợ quyết định là chính người bệnh; ngay cả khi khó diễn đạt bằng lời, phải nỗ lực tối đa đọc ý muốn qua cử chỉ, nét mặt. Hỗ trợ bắt đầu sớm từ đời sống hằng ngày và xem xét lại liên tục, không cố định một lần cho đến cuối; người hỗ trợ không giới hạn ở một nghề nhất định.

Câu 46

Đề: 回想法として，最も適切なものはどれか。

1. 肩や背中から優しくゆっくりと触れる。 2. 共感を通して，認知症の人が体験している現実を受け入れる。 3. 見当識を高めるために，時間や場所，現在の状況を説明する。 4. 昔の写真や音楽を活用して，記憶を活性化する。 5. 残存能力を活用し，共同作業を通して仲間をつくる。 **Đáp án: 4 Giải thích:** 回想法 (liệu pháp hồi tưởng) dùng ảnh cũ, âm nhạc, đồ vật xưa để gợi ký ức dài hạn còn được bảo tồn tốt và tạo dịp trò chuyện. Lựa chọn 3 là huấn luyện định hướng thực tế (現実見当識訓練/ROT), lựa chọn 2 là validation, lựa chọn 1 là chạm trị liệu — các kỹ thuật khác nhau, dễ bị trộn lẫn khi thi.

Câu 47

Đề: 認知症疾患医療センターの説明として，適切なものはどれか。

1. 事業の実施主体は，市町村である。 2. 都道府県ごとに，1か所の設置が義務づけられている。 3. 認知症の鑑別診断を行う。 4. 主に認知症が進行した人の入院治療を行う。 5. 介護保険法に定められている。 **Đáp án: 3 Giải thích:** 認知症疾患医療センター thực hiện chẩn đoán phân biệt chuyên sâu (鑑別診断) về loại sa sút trí tuệ, tư vấn và nối kết y tế – chăm sóc trong khu vực; do 都道府県/thành phố chỉ định thành lập, căn cứ ở chế độ y tế chứ không phải Luật bảo hiểm chăm sóc, và không phải cơ sở chủ yếu để nhập viện điều trị giai đoạn nặng.

Câu 48

Đề: Ｂさん（87歳，男性，一人暮らし）は脱水で倒れて入院，認知症の疑い。退院後，自宅に戻れなくなることがあり，地域包括支援センターへの相談を経て認知症初期集中支援チームが編成された。チームが行う支援として最も適切なものは。

1. 金銭管理を行う。 2. 支援方針を検討する。 3. 居宅サービス計画書を作成する。 4. 介護保険サービスを契約する。 5. 法定後見を行う。 **Đáp án: 2 Giải thích:** 認知症初期集中支援チーム là đội liên ngành thăm và đánh giá tại nhà, sau đó họp để xây dựng phương hướng hỗ trợ (支援方針) phù hợp, nối sang y tế và dịch vụ chăm sóc. Đội không trực tiếp quản lý tiền, lập kế hoạch dịch vụ tại nhà, ký hợp đồng dịch vụ hay làm giám hộ pháp định.

障害の理解

Câu 49

Đề: ＩＣＦ（国際生活機能分類）の社会（人生）レベルに該当するものとして，正しいものはどれか。

1. 心身機能・身体構造 2. 活動 3. 参加 4. 機能障害 5. 活動制限 **Đáp án: 3 Giải thích:** Trong ICF, 参加 (tham gia) thuộc cấp độ xã hội/đời sống: tham gia vào các tình huống của cuộc sống. 活動 thuộc cấp độ cá nhân (thực hiện một việc), còn 心身機能・身体構造 thuộc cấp độ cơ thể.

Câu 50

Đề: 障害者のエンパワメントに関するものとして，最も適切なものはどれか。

1. 障害のある人が障害のない人と同等に生活し，活動する社会を目指す。 2. 専門職が主導し，障害がある人は受動的に支援を受ける。 3. 障害のある人が自らの能力や長所に気づき，課題に対応する。 4. 障害のある人が，主体性や人権が守られないことに耐える。 5. 障害のある人が，医学的リハビリテーションを受ける。 **Đáp án: 3 Giải thích:** エンパワメント (trao quyền/tăng năng lực) là quá trình người khuyết tật tự nhận ra năng lực, điểm mạnh của mình và chủ động đối phó với課題. Lựa chọn 1 mô tảノーマライゼーション (xã hội bình thường hóa); lựa chọn 2 đi ngược empowerment vì biến người bệnh thành đối tượng thụ động.

Câu 51

Đề: クローン病（Crohn disease）にみられる特徴的な症状として，最も適切なものはどれか。

1. 視力低下 2. 栄養障害 3. 咳嗽 4. 運動失調 5. 関節痛 **Đáp án: 2 Giải thích:** Bệnh Crohn gây viêm mạn tính đường tiêu hóa, kèm tiêu chảy, đau bụng, kém hấp thu nên dễ dẫn đến rối loạn dinh dưỡng (栄養障害) và sụt cân. Đây là điểm cần quan sát trong hỗ trợ ăn uống của người bệnh Crohn.

Câu 52

Đề: 遂行機能障害の特徴として，最も適切なものはどれか。

1. 些細なことですぐに興奮して怒鳴る。 2. 新しい知識を覚えることが困難である。 3. ぼんやりして周囲に注意を向け続けることが困難である。 4. 行動を計画して実行することが困難である。 5. 言葉の表出や理解が困難である。 **Đáp án: 4 Giải thích:** 遂行機能障害 (rối loạn chức năng điều hành) là khó lập kế hoạch, sắp xếp các bước và thực hiện đến cùng một hành động có mục đích — ví dụ không nấu được một món dù biết từng thao tác lẻ. Lựa chọn 2 là rối loạn trí nhớ, 3 là rối loạn chú ý, 5 là thất ngôn (失語), 1 là rối loạn kiểm soát cảm xúc.

Câu 53

Đề: 視覚障害の特徴と視覚障害者の生活支援に関する記述のうち，最も適切なものはどれか。

1. ロービジョンは，視覚情報をまったく得られない状態である。 2. 中途視覚障害者は，先天性の障害に比べて障害を受容しやすい。 3. 白杖には，視覚に障害があることを周囲に知らせる役割がある。 4. 視覚障害を補うために，ペットの犬と一緒に外出する。 5. 視覚障害者は，ガイドヘルパーの利用はできない。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Gậy trắng (白杖) ngoài việc dò đường còn có vai trò báo cho xung quanh biết người cầm gậy có khiếm thị. ロービジョン là thị lực kém nhưng vẫn còn dùng được một phần thị giác, khác với mù hoàn toàn; người mất thị lực giữa đời thường

khó chấp nhận hơn người bẩm sinh; chó dẫn đường là chó được huấn luyện chuyên biệt, không phải thú cưng.

Câu 54

Đề: Ａさん（76歳，女性，パーキンソン病，ＡＤＬは車いすやベッド上で全介助）は，最近食事に時間がかかって嫌がるようになり，かすれ声が目立つ。介護福祉職が留意すべきこととして最も適切なものは。

1. 安静時振戦 2. 筋固縮 3. 仮面様顔貌 4. 誤嚥 5. 便秘 **Đáp án: 4 Giải thích:** Ăn chậm, ngại ăn kèm giọng khàn (湿性嗄声 gợi ý thức ăn/nước bọt lọt vào đường thở) là dấu hiệu suy giảm chức năng nuốt ở bệnh Parkinson — nguy cơ 誤嚥 (sặc, viêm phổi hít) phải được để ý hàng đầu và báo cho điều dưỡng/bác sĩ. Run khi nghỉ, cứng cơ, mặt vô cảm là triệu chứng vốn có của bệnh, không phải thay đổi cấp tính cần lưu ý trong tình huống này.

Câu 55

Đề: 聴覚障害者の特徴や支援の方法に関する記述のうち，最も適切なものはどれか。

1. 要約筆記によって意思疎通を補う。 2. 軽度の聴覚障害を「ろう」という。 3. フラッシュベルは周囲の音を増幅させて伝える。 4. 手話は意思の伝達に役立たない。 5. 両耳の聴力レベルが40dBで身体障害者手帳が交付される。 **Đáp án: 1 Giải thích:** 要約筆記 (ghi chép tóm tắt) chuyển nội dung lời nói thành chữ viết, là một hình thức đảm bảo thông tin cho người khiếm thính. Chuông đèn (フラッシュベル) báo hiệu bằng ánh sáng chứ không khuếch đại âm thanh (đó là máy trợ thính); 「ろう」 chỉ mức điếc nặng; tiêu chuẩn cấp sổ tay khuyết tật cơ thể cho thính giác không phải 40 dB ở cả hai tai.

Câu 56

Đề: Ｂさん（24歳，男性）は小学生のときに注意欠陥多動性障害と疑われていた。最近，昼夜を問わずゲームを続け，朝起きられずアルバイトを無断で休むことが増えた。母親が相談する機関として最も適切なものは。

1. ハローワーク（公共職業安定所） 2. 難病情報センター 3. 認知症カフェ 4. 放課後等デイサービス 5. 発達障害者支援センター **Đáp án: 5 Giải thích:** 発達障害者支援センター là đầu mối tư vấn cho người có (hoặc nghi có) rối loạn phát triển và gia đình, kể cả người trưởng thành gặp khó khăn trong đời sống như trường hợp anh B. 放課後等デイサービス dành cho trẻ em đi học; Hello Work lo việc làm, không phải nơi tư vấn đầu tiên cho vấn đề này.

Câu 57

Đề: 「障害者差別解消法」の合理的配慮に沿った対応として，最も適切なものはどれか。

1. 車いすの身体障害者から商品を見せてほしいと言われたが，口頭で商品を説明した。 2. 聴覚障害者の手話による注文がわからなかったので，最も人気のあるメニューを出した。 3. 盲導犬を連れた視覚障害者が来店したが，苦情を避けるため犬は店に入れないように頼んだ。 4. 役所に相談に来た精神障害者から多くの人の中だと不安になると言われたため，帰宅してもらった。 5. 知的障害者から申し出があったので，会議資料をわかりやすい言葉に直して，事前に口頭で説明した。 **Đáp án: 5 Giải thích:** 合理的配慮 (điều chỉnh hợp lý) là đáp ứng yêu cầu cụ thể của chính người khuyết tật: đổi tài liệu sang lời dễ hiểu và giải thích trước bằng miệng đúng với nhu cầu đã nêu.

Các lựa chọn còn lại đều là thay thế theo ý mình, tự quyết thay, hoặc từ chối phục vụ — trái với tinh thần của Luật xóa bỏ phân biệt đối xử với người khuyết tật.

Câu 58

Đề: レスパイトケアの望ましいあり方に関する記述として，最も適切なものはどれか。

1. 障害者はサービスを利用せずに生活するべきである。 2. 利用中，家族は自宅で休まなくてはならない。 3. 家族が障害者を預けて旅行に行くことは認められない。 4. 家族の休息が目的なので，障害者の施設利用は宿泊に限定される。 5. 家族が休息している間も，障害者が自分らしく過ごせるようにする。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Respite care vừa cho người chăm sóc trong gia đình được nghỉ ngơi, vừa phải đảm bảo người khuyết tật vẫn được sống theo cách của mình trong thời gian sử dụng dịch vụ. Cách gia đình dùng thời gian nghỉ (ở nhà hay đi du lịch) thuộc quyền lựa chọn của họ; việc sử dụng dịch vụ không giới hạn ở hình thức ở lại qua đêm.

医療的ケア

Câu 59

Đề: 成人に対する救急蘇生法での胸骨圧迫の方法として，最も適切なものはどれか。

1. 呼吸が確認できない場合は，すぐに圧迫を始める。 2. 圧迫する部位は，胸骨の左側である。 3. 実施者の両手を重ねて，指先で圧迫する。 4. 圧迫の深さは，胸が10cm沈むようにする。 5. 1分間に60回を目安に圧迫する。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Trong cấp cứu người lớn, nếu nạn nhân không đáp ứng và không thở bình thường thì bắt đầu ép ngực (胸骨圧迫) ngay — lựa chọn 1 là nguyên tắc khởi đầu. Vị trí ép là giữa ngực (胸骨の下半分）, dùng gót bàn tay, sâu khoảng 5 cm, tốc độ 100–120 lần/phút, nên các lựa chọn 2–5 đều sai thông số.

Câu 60

Đề: 痰を喀出する仕組みに関するものとして，正しいものはどれか。

1. 呼吸器官の内部は乾燥した状態になっている。 2. 気管の内部の表面には線毛があり，分泌物の侵入を防いでいる。 3. 分泌物は，咽頭で吸収される。 4. 痰は，咳や咳払いによって排出される。 5. 咳は，下垂体にある咳中枢によっておこる反射運動である。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Đờm (痰) được lông chuyển (線毛) đẩy dần lên trên và cuối cùng tống ra ngoài bằng ho hoặc khạc (咳・咳払い). Đường hô hấp bình thường ẩm ướt chứ không khô; chất tiết không được hấp thu ở họng; trung khu ho nằm ở hành tủy (延髄), không phải tuyến yên.

Câu 61

Đề: 介護福祉士が行う口腔内の喀痰吸引の方法として，最も適切なものはどれか。

1. 吸引圧は，利用者の体調によって介護福祉士が決める。 2. 吸引圧をかけた状態で，吸引チューブを挿入する。 3. 口蓋垂まで吸引チューブを挿入する。 4. 吸引チューブを回転させながら痰を吸引する。 5. 吸引後は洗浄水を吸引し，清浄綿でチューブを拭く。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Khi hút đờm trong khoang miệng, ống hút được xoay nhẹ trong lúc hút để lấy đờm đều và giảm tổn thương niêm mạc. Áp lực hút phải theo chỉ định của bác sĩ, không tự quyết; đưa ống vào khi chưa áp lực hút; không đưa sâu tới lưỡi gà (口蓋垂) vì gây nôn, tổn thương; sau hút, lau ống từ phía người bệnh ra ngoài bằng gạc cồn theo đúng quy trình vô khuẩn.

Câu 62

Đề: 消化器症状の説明として，正しいものはどれか。

1. 腹部膨満感は，腹部が張る感覚のことである。 2. しゃっくり（吃逆）は，胸膜の刺激で起こる現象である。 3. 胸やけは，飲食物による食道の熱傷のことである。 4. げっぷ（噯気）は，咽頭にたまった空気が排出されることである。 5. 嘔気は，胃や腸の内容物が，食道を逆流して口外に吐き出されることである。 **Đáp án: 1 Giải thích:** 腹部膨満感 đúng nghĩa là cảm giác bụng căng/trướng. Nấc (しゃっくり) do kích thích cơ hoành/thần kinh hoành, không phải màng phổi; 胸やけ là cảm giác nóng rát do trào ngược axit, không phải bỏng thực quản; げっぷ là khí từ dạ dày thoát ra; lựa chọn 5 mô tả 嘔吐 chứ không phải 嘔気 (buồn nôn).

Câu 63

Đề: A さん（80歳，女性，脳梗塞の後遺症，嚥下障害のため経鼻経管栄養中）が「自分の口から食べたいから，このチューブを抜いてほしい」と訴えた。看護師にチューブが抜けていないことを確認してもらった後の，介護福祉士の対応として最も適切なものは。

1. チューブを抜かないようにA さんの右手を固定する。 2. 経管栄養が早く終わるように滴下速度を調節する。 3. 医師や看護師にA さんの思いを伝える。 4. A さんに胃ろうの造設を提案する。 5. A さんに経口摂取を提案する。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Nhân viên chăm sóc ghi nhận mong muốn "muốn ăn bằng miệng" và ngoại hình khiến bà khó chịu, rồi truyền đạt cho bác sĩ/điều dưỡng để ê-kíp xem xét lại kế hoạch — đó là lựa chọn 3. Tự ý đổi tốc độ nhỏ giọt, đề xuất mở thông dạ dày hay cho ăn đường miệng đều vượt thẩm quyền; cố định tay là biện pháp kiềm chế thân thể không được phép tùy tiện.

介護の基本

Câu 64

Đề: 介護福祉に関連する法律に関する記述のうち，適切なものはどれか。

1. 「高齢者虐待防止法」は，福祉六法の1つである。 2. 「障害者総合支援法」は，障害者基本計画の策定を義務づけている。 3. 社会福祉法によって，社会福祉士の定義が規定されている。 4. 介護保険法は，国民の共同連帯の理念に基づいて介護保険制度を設けている。 5. 医師法によって，介護福祉の業務の一部として医行為が認められている。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Điều 1 Luật bảo hiểm chăm sóc nêu chế độ được thiết lập trên lý念 đoàn kết chung của toàn dân (国民の共同連帯) — lựa chọn 4 đúng nguyên văn tinh thần luật. Định nghĩa 社会福祉士 nằm ở Luật nhân viên phúc lợi xã hội và nhân viên chăm sóc; Luật phòng chống ngược đãi người cao tuổi không thuộc "sáu luật phúc lợi" (福祉六法); hành vi y tế không được Luật bác sĩ cho phép nhân viên chăm sóc thực hiện tùy tiện.

Câu 65

Đề: 社会福祉士及び介護福祉士法に関する記述のうち，適切なものはどれか。

1. 資質向上のために，5年に1回，資格更新研修を受けなければならない。 2. 社会福祉士の業務を介護福祉士が行うことは禁じられている。 3. 介護福祉士の信用を傷つける行為をしてはならない。 4. 介護福祉士は，その業を辞した後は秘密保持義務が解除される。 5. 介護福祉士国家試験に合格した日から，介護福祉士を名乗ることができる。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Luật quy định nhân viên

chăm sóc không được làm hành vi tổn hại uy tín nghề nghiệp (信用失墜行為の禁止). Nghĩa vụ giữ bí mật vẫn tiếp tục sau khi nghỉ việc; danh xưng 介護福祉士 chỉ dùng được sau khi đăng ký (登録) chứ không phải ngay ngày đỗ kỳ thi; không có chế độ tập huấn gia hạn 5 năm một lần.

Câu 66

Đề: Ａさん（75歳，女性，血管性認知症，要介護3，ユニット型施設入所中）は夕方になると「ご飯の支度をしないといけないから帰ります」と興奮して歩き回る。介護福祉職の対応として最も適切なものは。

1. 居室に鍵をかけて，自室で過ごしてもらう。 2. 介護福祉職と一緒に，夕食の準備をしてもらう。 3. 杖を預かり，低めの丸椅子に座ってもらう。 4. 介護福祉職の判断で，向精神薬を服用してもらう。 5. ここがＡさんの自宅であることを，理解してもらう。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Mong muốn "về nhà nấu cơm" của bà A gắn với vai trò cả đời của bà; cùng bà chuẩn bị bữa tối ngay tại cơ sở vừa tôn trọng lịch sử sống (生活歴) vừa giúp bà an tâm. Khóa cửa phòng hay thu gậy là kiềm chế/tước phương tiện; tự ý cho thuốc hướng thần vượt thẩm quyền; ép bà "hiểu đây là nhà của bà" là đối đầu trực tiếp với nhận thức của người sa sút trí tuệ.

Câu 67

Đề: ＩＣＦにおける「参加」と「活動」の2つが関連した，認知症の人の支援に関する記述として，最も適切なものはどれか。

1. 若年性アルツハイマー型認知症があり，治療している。 2. 認知症カフェに通い，体操をしている。 3. 近所に住む長男が，買物を代行している。 4. 自宅にある広い庭を，バリアフリー化している。 5. 見当識障害があり，ＧＰＳ装置を身に着けている。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Đi tới quán cà phê sa sút trí tuệ (認知症カフェ) là 参加 (tham gia vào đời sống xã hội), còn tập thể dục ở đó là 活動 (thực hiện hành vi cụ thể) — một lựa chọn chứa cả hai yếu tố ICF. Các lựa chọn còn lại chỉ nói về bệnh, môi trường hoặc việc người khác làm thay.

Câu 68

Đề: 介護保険制度における訪問介護員（ホームヘルパー）が行うサービス内容として，最も適切なものはどれか。

1. 利用者が大切にしている庭の植木に，水やりをする。 2. 利用者が長年飼っている猫のペットフードを，購入してくる。 3. 掃き掃除をする習慣のある利用者と一緒に，寝室をほうきで掃除する。 4. 利用者と一緒に，近所のラーメン屋に行く。 5. 利用者のクレジットカードを預かって，買物を代行する。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Cùng người dùng làm việc nhà mà họ vẫn có thói quen làm (quét phòng ngủ) là hỗ trợ đời sống (生活援助) phát huy năng lực còn lại — đúng phạm vi 訪問介護. Tưới cây cảnh, mua thức ăn cho thú cưng, đi ăn ngoài cùng, hay giữ thẻ tín dụng mua thay đều nằm ngoài phạm vi dịch vụ được bảo hiểm chi trả/an toàn.

Câu 69

Đề: 介護従事者を守る法制度として，正しいものはどれか。

1. 労働安全衛生法では，年1回以上の健康診断を行うことを義務づけている。 2. 労働者災害補償保険法では，労働時間，賃金，休暇などの労働条件を定めている。 3. 環境基本法では，快適な職場環境の形成の促進を定めている。 4. 介護休業は，対象家族1名につき，毎年93日間を取得できる。 5.

出生時育児休業は，子の出生後から8週間取得できる。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Luật an toàn vệ sinh lao động bắt buộc người sử dụng lao động tổ chức khám sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần/năm. Điều kiện lao động (giờ làm, lương, nghỉ phép) do Luật tiêu chuẩn lao động quy định; nghỉ chăm sóc (介護休業) là tổng 93 ngày cho mỗi người thân (chia tối đa 3 lần), không phải mỗi năm; nghỉ chăm con lúc mới sinh áp dụng trong 8 tuần đầu sau sinh nhưng chỉ lấy tối đa 4 tuần — cách diễn đạt của lựa chọn 5 không chính xác.

Câu 70

Đề: Ｂさん（68歳，女性，ヨーロッパ出身で日本語は十分に理解できない，脳梗塞で利き手に麻痺，介護老人保健施設入所中）は「自宅で自分のペースで食事ができるようになりたい」と希望。介護福祉職の対応として最も適切なものは。

1. 入所中は母語を使わずに，日本語を話すように伝える。 2. 居室の床に布団を敷いて，寝起きができるようにする。 3. 自分で食事ができるように，自助具の使用状況を確認する。 4. ほかの利用者と同じ時間に食べ終えるように伝える。 5. 日本の生活に合わせるように，余暇活動の内容は介護福祉職が判断する。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Tôn trọng văn hóa và nhịp sống của bà B đồng thời hướng tới mục tiêu "tự ăn tại nhà": kiểm tra việc dùng dụng cụ hỗ trợ tự ăn (自助具) cho tay thuận bị liệt là hỗ trợ cụ thể, đúng hướng. Ép bỏ tiếng mẹ đẻ, ép ăn cùng tốc độ với mọi người, hay nhân viên tự quyết hoạt động giải trí đều là áp đặt theo khuôn của cơ sở.

Câu 71

Đề: チームアプローチに関するものとして，適切なものはどれか。

1. 介護福祉職が利用者のところに行って，相談，支援を行う。 2. 障害者が，地域の資源を活用して，共生社会の実現を目指す。 3. 複数の専門職が共通の目標に向かって協働し，課題解決に取り組む。 4. 利用者に代わって，専門職がサービスを決定する。 5. 当事者が集まって体験談を話し，共に支えあう。 **Đáp án: 3 Giải thích:** チームアプローチ là nhiều chuyên môn khác nhau chia sẻ mục tiêu chung, phân vai và phối hợp giải quyết vấn đề cho người dùng. Lựa chọn 1 là tiếp cận tại nhà/outreach, lựa chọn 5 là nhóm tự lực (セルフヘルプグループ); lựa chọn 4 sai vì quyết định dịch vụ phải tôn trọng ý muốn của người dùng, không phải chuyên viên quyết thay.

Câu 72

Đề: 介護保険施設における防災対策に関する記述のうち，最も適切なものはどれか。

1. 介護福祉士は，災害派遣福祉チームで活動することが義務づけられている。 2. 介護福祉士は，防災士の資格取得が義務づけられている。 3. 災害対策基本法に基づき，個別避難計画の作成が施設長に義務づけられている。 4. 一般的に，飲料水と非常食は1日分の備蓄が義務づけられている。 5. 災害時等に備えて，業務継続計画（ＢＣＰ）の策定が義務づけられている。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Các cơ sở chăm sóc bắt buộc lập kế hoạch duy trì hoạt động (BCP) cho tình huống thiên tai, dịch bệnh — lựa chọn 5 đúng. Không có nghĩa vụ cá nhân nhân viên phải lấy chứng chỉ 防災士 hay tham gia đội phúc lợi cứu trợ; kế hoạch sơ tán cá nhân (個別避難計画) là trách nhiệm của chính quyền địa phương với đối tượng cần hỗ trợ, không phải nghĩa vụ của giám đốc cơ sở theo cách diễn đạt này.

Câu 73

Đề: 結核（tuberculosis）の予防対策に該当するものとして，最も適切なものはどれか。

1. 便座のアルコール消毒 2. 肺炎球菌ワクチンの接種 3. 紫外線を避けた生活 4. 年に1回の胸部X線検査 5. 50℃以上の温水によるリネン類の洗濯 **Đáp án: 4 Giải thích:** Lao phổi lây qua đường không khí; chụp X-quang ngực định kỳ hằng năm giúp phát hiện sớm người mắc để cách ly và điều trị — là biện pháp phòng chống lao tiêu chuẩn trong cơ sở. Vắc xin phế cầu phòng viêm phổi do phế cầu, khử trùng bệ toilet hay giặt nước ấm không phải biện pháp phòng lao đặc hiệu.

コミュニケーション技術

Câu 74

Đề: 利用者とのコミュニケーションの場面で用いる要約の技法として，適切なものはどれか。

1. 開かれた質問をして，利用者の気持ちを明らかにした。 2. 共感しながら話を聞き，利用者の気持ちを受け止めた。 3. 話の途中でうなずき，利用者の気持ちに同意した。 4. 話の内容を総合的にまとめて返し，利用者の気持ちを整理した。 5. 自己覚知を図り，利用者との人間関係の形成に努めた。 **Đáp án: 4 Giải thích:** 要約 (tóm lược) là gộp toàn bộ nội dung đã nghe thành ý chính và nói lại cho đối phương, giúp họ sắp xếp lại suy nghĩ và cảm xúc. Các lựa chọn còn lại lần lượt là câu hỏi mở, đồng cảm, gật đầu hưởng ứng và tự nhận biết — đều là kỹ thuật khác, hay bị hỏi lẫn với tóm lược.

Câu 75

Đề: 利用者と家族の意向が異なるとき，家族とのコミュニケーションにおいて介護福祉職が留意すべき点として，適切なものはどれか。

1. 家族に支援方針を決めてもらう。 2. 家族を通して利用者の意向を聴き取る。 3. 家族と話す機会を別に設ける。 4. 家族にカウンセリングを行うことを意識する。 5. 家族を説得する。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Khi ý muốn của người dùng và gia đình khác nhau, nên tạo một dịp nói chuyện riêng, bình tĩnh với gia đình để hiểu bối cảnh và cảm xúc của họ, đồng thời vẫn lấy ý muốn của người dùng làm trung tâm. Không được giao gia đình quyết thay, nghe ý người dùng qua gia đình, hay thuyết phục ép buộc gia đình.

Câu 76

Đề: Aさん（80歳，男性，要介護3，アルツハイマー型認知症が進行）: 昼食時，配膳されると「お金はこれしかありません。足りますか」と小さくたたまれたティッシュペーパーを渡してきた。介護福祉職の対応として最も適切なものは。

1. ティッシュペーパーは，口の周りが汚れたら拭くものだと伝える。 2. ティッシュペーパーが不足しているサインとして受け止める。 3. 飲食店での会計の場面であると認識して対応する。 4. 食事に集中するように促す。 5. 小遣いの増額を家族に相談する。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Ông A đang "sống" trong khung cảnh trả tiền tại quán ăn; nhân viên nên nhận diện bối cảnh đó và đáp lại theo cách giúp ông yên tâm (ví dụ nhận "tiền" và cảm ơn), thay vì sửa sai sự thật ("đây là khăn giấy") hay kéo ông về bữa ăn. Đây là ứng dụng của cách tiếp cận tôn trọng thực tại chủ quan của người sa sút trí tuệ.

Câu 77

Đề: 構音障害のあるBさんは発語訓練中。発語が聞き取れず，Bさんは自身の発語で会話を続けようとしているが，介護福祉職は内容を十分に理解できない。このときの介護福祉職の判断として最も適切なもの

は。

1. Ｂさんは言葉の意味の理解に支障があるため，会話の継続は困難である。 2. 発音が苦手なため，短い言葉でゆっくり話してもらう必要がある。 3. 話す意欲があるため，開かれた質問が有効である。 4. 発語訓練の効果がみられないため，訓練を中止する必要がある。 5. Ｂさんの言葉が聞き取れないため，会話を中断する必要がある。 **Đáp án: 2 Giải thích:** 構音障害 là rối loạn phát âm (cơ quan phát âm hoạt động kém), khả năng hiểu ngôn ngữ vẫn còn; nhờ người bệnh nói chậm bằng những câu ngắn sẽ dễ nghe hơn. Không nên kết luận "khó tiếp tục hội thoại", dùng câu hỏi mở dài dòng, hay dừng tập luyện — điều quan trọng là giữ ý muốn giao tiếp của người bệnh.

Câu 78

Đề: Ｃさん（55歳，男性，知的障害，一人暮らし）はゴミの分別が難しく，説明書とカレンダーを貼って支援したが，分別できないゴミが増えてきた。Ｃさんにかける介護福祉職の最初の言葉として最も適切なものは。

1. 「ゴミでいっぱいになる前に，適切に捨てられるようになりましょう」 2. 「説明書とカレンダーをよく見てください」 3. 「ゴミが増えてきて，気持ち悪いですね」 4. 「がんばっていれば，上手にできるようになりますよ」 5. 「ゴミ捨ては難しいですよね。できることをいっしょに考えましょう」 **Đáp án: 5 Giải thích:** Ông C đã cố gắng nhưng phương pháp hỗ trợ chưa hiệu quả; câu đầu tiên cần đồng cảm với khó khăn và đề nghị cùng tìm cách làm được, thay vì lặp lại chỉ dẫn cũ (2), khích lệ suông (4) hay nói lời khiến ông thêm xấu hổ (3). Sau đó ê-kíp sẽ xem lại cách hỗ trợ cụ thể (ví dụ phân loại bằng hình ảnh, cùng làm mẫu).

Câu 79

Đề: 介護保険サービスにおける記録に関する記述のうち，最も適切なものはどれか。

1. 記録に含まれないものとして食事チェック表がある。 2. 介護記録は介護福祉職の意見を中心に記録する。 3. 調査・研究目的で記録を利用することは避ける。 4. 主観的情報と客観的事実は区別しないで記録する。 5. 利用者は記録の閲覧を請求することができる。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Người sử dụng dịch vụ có quyền yêu cầu xem hồ sơ (記録) liên quan đến mình. Hồ sơ chăm sóc phải ghi sự thật khách quan, phân biệt rõ với thông tin chủ quan/nhận định của nhân viên, và bảng kiểm tra bữa ăn cũng là một phần của hồ sơ.

生活支援技術

Câu 80

Đề: 高齢者に配慮した居室環境に関する記述のうち，最も適切なものはどれか。

1. 夏は高齢者が発汗してから冷房を使用する。 2. 暖房を使用するときは除湿機を併用する。 3. 冷房を使用するときは換気を控える。 4. 温度は介護福祉職の感覚で調整する。 5. 冬はトイレの温度を居室の温度に近づける。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Mùa đông, chênh lệch nhiệt độ lớn giữa phòng ở và nhà vệ sinh gây biến động huyết áp đột ngột (ヒートショック) khi di chuyển ban đêm; giữ nhiệt độ nhà vệ sinh gần với phòng ở là biện pháp phòng ngừa chuẩn. Nhiệt độ phòng phải dựa vào cảm nhận và tình trạng của người cao tuổi, không phải cảm giác của nhân viên; sưởi ấm gây khô nên cần tạo ẩm, không phải hút ẩm.

Câu 81

Đề: レクリエーション活動で実施するアイスブレーキングの効果として，最も適切なものはどれか。

1. 参加者の緊張感を軽減することができる。 2. 活動内容を毎回固定して実施することができる。 3. 介護福祉職の負担を軽減することができる。 4. 利用者の参加を義務づけることができる。 5. 勝敗を楽しむことができる。 **Đáp án: 1 Giải thích:** アイスブレーキング (phá băng) là phần mở đầu giúp người tham gia bớt căng thẳng, dễ nói chuyện và hòa nhập vào hoạt động. Mục đích không phải cố định nội dung, ép buộc tham gia hay tạo thắng thua.

Câu 82

Đề: 介護福祉職が行う身じたく・整容の介護として，最も適切なものはどれか。

1. ベッド上で行う口腔ケアは，ガーグルベースンを用いる。 2. 総義歯の洗浄は，歯みがき剤を用いる。 3. 耳垢の除去は，ピンセットを用いる。 4. ベッド上で行う洗顔は，冷水に浸して絞ったタオルを用いる。 5. 浴室で行う洗髪は，ドライシャンプーを用いる。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Khi chăm sóc miệng trên giường, ガーグルベースン (chậu nhỏ hình thận) dùng để hứng nước súc miệng và nước thải — lựa chọn 1 đúng. Răng giả toàn phần không chải bằng kem đánh răng chứa chất mài mòn (dùng chất tẩy rửa chuyên dụng); lấy ráy tai bằng nhíp nguy hiểm, dễ tổn thương ống tai; rửa mặt dùng khăn ấm, không phải nước lạnh.

Câu 83

Đề: 障害のある人への事故防止の対応として，最も適切なものはどれか。

1. パーキンソン病の人には，低めのベッドを用意する。 2. 認知症の人には，ガスコンロを用意する。 3. 在宅酸素療法中の人のそばでは，喫煙しない。 4. 視覚障害のある人には，洗体用に頭受け台を用意する。 5. 聴覚障害のある人には，補高便座を用意する。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Liệu pháp oxy tại nhà (在宅酸素療法) có nguy cơ cháy nổ rất cao khi có lửa gần bình oxy/máy tạo oxy, nên tuyệt đối không hút thuốc (kể cả người xung quanh) gần người bệnh. Bếp gas cho người sa sút trí tuệ là nguy hiểm (nên dùng bếp từ có khóa an toàn); các dụng cụ ở lựa chọn 4, 5 không khớp với loại khuyết tật nêu ra.

Câu 84

Đề: 右片麻痺の利用者が多点杖を使用して3動作歩行を開始するときに，介護福祉職が行う説明として，適切なものはどれか。

1. 「杖，右足，左足の順で歩きましょう」 2. 「杖，左足，右足の順で歩きましょう」 3. 「右足，左足，杖の順で歩きましょう」 4. 「左足，杖，右足の順で歩きましょう」 5. 「左足，右足，杖の順で歩きましょう」 **Đáp án: 1 Giải thích:** Đi 3 động tác (3動作歩行) cho liệt phải: đưa gậy ra trước → bước chân liệt (phải) → bước chân lành (trái). Gậy đi trước để tạo điểm tựa trước khi chân yếu bước lên. Đừng nhầm với đi 2 động tác, trong đó gậy và chân liệt đi cùng lúc.

Câu 85

Đề: ノーリフティングケアに関する記述のうち，最も適切なものはどれか。

1. 仰臥位の利用者を抱え上げて，端座位にする。 2. 仰臥位の利用者を手前に引きよせて，ストレッチャーに移乗する。 3. 端座位の利用者の体幹を抱きかかえて，車いすに移乗する。 4. 端座位の利

用者にスライディングボードを使用して，車いすに移乗する。 5. 立位が困難な端座位の利用者に回転移動盤を使用して，車いすに移乗する。 **Đáp án: 4 Giải thích:** ノーリフティングケア là nguyên tắc không bế nhấc bằng sức người: dùng tấm trượt (スライディングボード) để chuyển người dùng từ mép giường sang xe lăn theo chiều ngang khi đang ngồi. Các lựa chọn 1–3 đều là bế/kéo bằng tay; đĩa xoay (回転移動盤) cần người dùng đứng được, nên không hợp với người không đứng được ở lựa chọn 5.

Câu 86

Đề: 左片麻痺の利用者を右側臥位から端座位にするときの介護として，最も適切なものはどれか。

1. 利用者に左手でベッド柵をつかむように伝える。 2. 利用者に右肘を支点にして上体を起こしてもらう。 3. 利用者の右脚をベッドから下ろす。 4. 利用者の頸部を支えて上体を起こす。 5. 端座位の利用者の右側に立って上体を支える。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Nằm nghiêng phải (bên lành ở dưới), người bệnh dùng khuỷu tay phải — tay lành — làm điểm tựa để đẩy thân trên dậy thành tư thế ngồi mép giường. Không dùng tay liệt (trái) nắm thanh chắn; hỗ trợ ngồi dậy đứng phía bên liệt (trái) để bảo vệ bên yếu; kéo cổ để nâng dậy là sai kỹ thuật và nguy hiểm.

Câu 87

Đề: 口腔ケアに関する記述のうち，最も適切なものはどれか。

1. うがいは，顔貌を整える。 2. 歯みがきは，感染予防になる。 3. 口腔内の乾燥は，口臭を予防する。 4. 唾液腺マッサージは，唾液の分泌を抑える。 5. 咀嚼機能の向上のために，タッピングを行う。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Đánh răng loại bỏ mảng bám, ức chế vi khuẩn trong miệng nên phòng ngừa nhiễm trùng (kể cả viêm phổi hít) — lựa chọn 2 đúng. Khô miệng làm tăng hôi miệng, không ngăn nó; mát xa tuyến nước bọt nhằm kích thích tiết nước bọt chứ không phải ức chế.

Câu 88

Đề: 口腔ケアを実施するときの留意点として，最も適切なものはどれか。

1. 実施中は，利用者に顎を上げた姿勢をとってもらう。 2. 総義歯は，上顎から下顎の順に外してもらう。 3. 歯みがきの前に，うがいを行ってもらう。 4. 歯ブラシは，大きく動かして磨いてもらう。 5. 舌ブラシは，舌先から咽頭に向かって動かしてもらう。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Súc miệng trước khi đánh răng giúp làm bong và loại bớt cặn thức ăn/gàu trong miệng, đánh răng hiệu quả hơn. Khi chăm sóc miệng phải hơi cúi cằm (顎を引く) để tránh sặc, không ngửa cằm; răng giả tháo hàm dưới trước; bàn chải di chuyển nhỏ; chải lưỡi từ trong (gốc lưỡi) ra ngoài, không đẩy vào họng.

Câu 89

Đề: 熱中症対策のために介護福祉職が行う水分補給の対応として，最も適切なものはどれか。

1. のどが渇いてから，水分を取るように伝える。 2. 水でむせるときは，ゼリーの提供を控える。 3. 起床時は，水分摂取を控えるように伝える。 4. 食事のときの水分は，一日の水分摂取量から除く。 5. 汗の量が多いときは，塩分を含んだ飲み物を勧める。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Đổ mồ hôi nhiều làm mất cả nước lẫn natri, nên khuyên dùng đồ uống có muối (nước bù điện giải) là đúng nguyên tắc phòng say nắng — tất nhiên vẫn phải để ý bệnh nền và chỉ định của bác sĩ. Người

cao tuổi cảm giác khát kém nên không chờ khát mới uống; lúc mới thức dậy cơ thể đang thiếu nước nên càng cần uống; nước trong bữa ăn vẫn tính vào tổng lượng nước trong ngày.

Câu 90

Đề: A さん（75歳，男性，前頭側頭型認知症，グループホーム入居中）は咀嚼・嚥下機能の低下はなくスプーンで自分で食べているが，最近，飲み込む前に次々と食べ物を口に入れることが増えた。現在の状態に合わせた食事の介護として最も適切なものは。

1. 取っ手つきのコップを準備する。 2. 食器に少量ずつ盛りつけて提供する。 3. すべての料理をテーブルの上に並べる。 4. 大きなスプーンに変更する。 5. 手で持って食べられる物を準備する。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Sa sút trí tuệ thùy trán – thái dương làm giảm khả năng kiềm chế, người bệnh nhồi thức ăn liên tục trước khi nuốt, dễ nghẹn/sặc. Chia thức ăn ra từng ít một trong bát giúp điều chỉnh tốc độ từng miếng, vẫn giữ niềm vui tự ăn. Thìa lớn hay bày hết món cùng lúc càng làm tăng lượng nhồi vào miệng.

Câu 91

Đề: パーキンソン病で上肢の震えはあるが，自力摂取が可能な利用者の食事の介護として，最も適切なものはどれか。

1. 食事後に口腔内のアイスマッサージを行う。 2. 片側の縁が高くなっている皿を準備する。 3. 上半身を後ろに20度程度倒すように伝える。 4. 食器の置いてある位置を説明する。 5. 踵を床から浮かすように伝える。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Đĩa có một phía thành cao giúp người bị run tay xúc thức ăn dễ hơn (thức ăn được dồn vào thành đĩa), hỗ trợ tự ăn. Tư thế ăn cần thân trên thẳng/gần thẳng và chân đặt vững trên sàn; mát xa bằng đá trong miệng là bài tập nuốt, không liên quan hỗ trợ xúc ăn trong trường hợp này.

Câu 92

Đề: 入浴の作用を生かした，高齢者への入浴の介護として，最も適切なものはどれか。

1. 食事は，入浴直前に摂取する。 2. 高血圧の人には，42℃以上の湯につかってもらう。 3. 浴槽の中では，関節運動を促す。 4. 心疾患のある人には，肩まで湯につかってもらう。 5. 個浴の浴槽内では，足を浮かせてもらう。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Lực đẩy của nước (浮力) làm cơ thể nhẹ hơn, nên vận động khớp trong bồn tắm dễ dàng và ít đau — đây là tận dụng tác dụng của tắm. Tắm nước trên 42°C hay ngâm tới vai gây gánh nặng tuần hoàn; ăn ngay trước khi tắm dễ gây tụt huyết áp sau ăn và khó chịu.

Câu 93

Đề: 下肢筋力が低下して介護を必要とする人の入浴に適した環境として，最も適切なものはどれか。

1. 浴室の入口は開き戸にする。 2. 床から浴槽の縁までの高さは20cmにする。 3. 縦に長く，浅めの洋式の浴槽にする。 4. 浴槽の縁の幅は20cmにする。 5. 浴槽への出入りのために，水平および垂直の手すりを設置する。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Tay vịn ngang và dọc bố trí hợp lý quanh bồn tắm giúp người yếu cơ chân vịn, chống đỡ cơ thể khi bước vào/ra bồn — yếu tố an toàn cốt lõi. Cửa phòng tắm nên là cửa trượt/cửa gấp (mở ra vào dễ gây va chạm và khó cứu hộ); chiều cao thành bồn khoảng 40 cm mới dễ ngồi chuyển sang.

Câu 94

Đề: 体調不良で入浴できない片麻痺の利用者に対して，ベッド上で行う全身清拭の方法として，最も適切なものはどれか。

1. 清拭時は，窓を開けて行う。 2. 洗面器には，40℃程度のお湯を準備する。 3. 最初に，腹部から清拭する。 4. 背部は，患側を下にした側臥位にして拭く。 5. 蒸しタオルで拭いた後は，乾いたタオルで水分を拭き取る。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Sau khi lau bằng khăn nóng, phải lau khô lại bằng khăn khô để tránh lạnh và ẩm da gây tổn thương — lựa chọn 5 đúng kỹ thuật 清拭. Nước lau mình cần nóng hơn (khoảng 50°C trong chậu vì nhanh nguội); lau lưng thì để bên liệt ở trên để bảo vệ bên liệt, không đè lên bên liệt; khi lau phải giữ ấm, đóng cửa tránh gió lùa.

Câu 95

Đề: 同居の高齢者におむつを使用する家族介護者に対する，介護福祉職の説明として，最も適切なものはどれか。

1. 「使用する本人の羞恥心に気を配りましょう」 2. 「尿失禁を防ぐことができます」 3. 「尿量を気にせずに，1日中同じおむつを使うことができます」 4. 「おむつを着けると，安心して排泄ができます」 5. 「家族の都合に合わせて，おむつを使いましょう」 **Đáp án: 1 Giải thích:** Khi hướng dẫn gia đình dùng tã, điều cốt lõi là tôn trọng nhân phẩm: để ý cảm giác xấu hổ (羞恥心) của người được chăm sóc. Tã không "ngăn được" tiểu không tự chủ; dùng tã cả ngày không thay gây tổn thương da; quyết định dùng tã phải dựa vào tình trạng và ý muốn của người bệnh, không phải sự tiện lợi của gia đình.

Câu 96

Đề: ポータブルトイレを使用するときの排泄の介護として，最も適切なものはどれか。

1. ポータブルトイレの下に新聞紙を敷く。 2. ベッドで臥床している状態で，ズボンや下着をおろす。 3. ポータブルトイレには，前かがみになって座ってもらう。 4. 排泄が終わるまで，ポータブルトイレの後ろに立って待つ。 5. 排泄後の陰部の清拭は，ベッドの上で行う。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Ngồi hơi cúi về trước trên bô di động làm tăng áp lực bụng và giúp tư thế đại tiện dễ hơn. Quần áo được cởi sau khi đã chuyển sang ngồi ổn định, không cởi khi còn nằm; đứng chờ ngay sau lưng suốt lúc đi vệ sinh làm mất riêng tư; vệ sinh vùng kín thực hiện ngay tại chỗ sau khi đi xong, kết hợp quan sát da.

Câu 97

Đề: 介護福祉職が行うことのできる，坐薬（座薬）を用いた介護として，最も適切なものはどれか。

1. 膣から挿入する坐薬が扱える。 2. 坐薬は，あたたかな場所で保管する。 3. 坐薬は，とがっていない方から挿入する。 4. 腹部に力を入れるよう促しながら，坐薬を挿入する。 5. 下剤以外の坐薬挿入は，先に排泄を済ませてから行う。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Với thuốc đạn không phải thuốc nhuận tràng, cần đi vệ sinh trước rồi mới đặt thuốc để thuốc không bị đẩy ra và hấp thu tốt. Thuốc đạn đặt vào trực tràng từ đầu nhọn trước, bảo quản nơi mát (thường là tủ lạnh theo hướng dẫn), và khi đặt cần người bệnh thả lỏng, không gồng bụng.

Câu 98

Đề: 調理における基本調味料の効果や使い方として，適切なものはどれか。

1. 砂糖は，塩より先に入れると，食物に甘みが浸透しやすくなる。 2. 塩は，食物のうま味を増し，照りを出す。 3. 酢は，食物の水分を引き出し，保存性を高める。 4. しょうゆは，食物のくさみを抜き，肉を柔らかくする。 5. みそは，味付けの最初に入れると，特有の香りが逃げない。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Đường thấm chậm hơn muối nên trong món kho (煮物) người ta cho đường trước muối để vị ngọt ngấm đều — nguyên tắc "さしすせそ" (đường → muối → giấm → xì dầu → miso). Muối rút nước khỏi thực phẩm; giấm khử mùi và làm mềm; miso cho vào cuối để giữ hương thơm, không cho từ đầu.

Câu 99

Đề: 食品の保存に関する記述のうち，最も適切なものはどれか。

1. 賞味期限の切れた未開封の缶詰は，すぐに廃棄する。 2. ウインナーには，消費期限が記載されている。 3. 前日調理して常温保存した肉入りカレーは，再加熱する。 4. りんごを冷蔵庫で保存するときは，ビニール袋に入れて密封する。 5. 冷凍食品は，一度解凍しても再冷凍すれば長期間の保存が可能である。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Táo sinh khí ethylene làm quả khác nhanh chín/hỏng, nên bỏ túi nilon buộc kín khi cất tủ lạnh là đúng. Cà ri thịt để ở nhiệt độ phòng qua đêm có nguy cơ ngộ độc (vi khuẩn ưa nhiệt như ウェルシュ菌) nên phải bỏ, không đun lại để ăn; rã đông rồi cấp đông lại làm hỏng chất lượng và tăng nguy cơ vi khuẩn; hạn dùng của đồ hộp là 賞味期限 (chất lượng) nên hết hạn không đồng nghĩa phải vứt ngay.

Câu 100

Đề: 衣類の保管方法として，適切なものはどれか。

1. 衣装ケースで保管するときは，たたんだ衣類の下に防虫剤を入れる。 2. ドライクリーニング後の衣類は，ビニールを外さずに保管する。 3. 汚れのひどい衣類は，介護福祉職の判断で廃棄する。 4. 湿気を含んだ衣類は，たたんで引き出しに保管する。 5. 絹製品は，タンスの上部に保管する。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Lụa (絹) nhạy với ẩm và thuốc chống mối mọt, nên cất ở phần trên của tủ — nơi khô thoáng hơn. Thuốc chống mối mọt đặt phía trên quần áo (hơi thuốc nặng, lan xuống dưới); đồ giặt khô phải tháo túi nilon để bay hết dung môi; quần áo còn ẩm không được gấp cất; đồ bẩn đến đâu cũng không tự ý vứt đồ của người dùng.

Câu 101

Đề: 介護の現場で行うベッドメイキングとして，最も適切なものはどれか。

1. 居室の窓は，閉めて行う。 2. キャスターのあるベッドは，ストッパーを外す。 3. シーツの中心線を，マットレスの端に合わせる。 4. シーツをマットレスの下に入れるときは，手掌を下にする。 5. シーツ交換は，両膝を伸ばしたままで行う。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Khi nhét ga trải dưới nệm, úp lòng bàn tay xuống (手掌を下) giúp giảm ma sát và bảo vệ ngón tay/khớp. Khi làm giường phải khóa bánh xe, mở cửa thông gió, đường giữa của ga trùng với đường giữa nệm, và dùng đầu gối gập để đỡ lưng.

Câu 102

Đề: Ｂさん（90歳，女性，アルツハイマー型認知症，施設入所中）は1週間前から夜中に目が覚めるなど不眠が続き，「昼間，眠くてしかたがない。からだがだるい」と話した。安眠を促すための介護福祉職の対応として最も適切なものは。

1. 午前中，太陽の光を浴びることを勧める。 2. 昼間眠いときは，1時間以上の昼寝を勧める。 3. 夕食後，すぐに寝ることを勧める。 4. 寝る前に，介護福祉職の判断で睡眠薬を勧める。 5. 夜眠れないときは，居室でテレビを見ることを勧める。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Tắm nắng buổi sáng giúp đồng hồ sinh học được cài lại, tăng tỉnh táo ban ngày và buồn ngủ tự nhiên vào ban đêm. Ngủ trưa dài trên 1 giờ, ăn tối xong ngủ ngay, hay xem TV ban đêm đều làm rối loạn nhịp ngủ thêm; thuốc ngủ không thuộc thẩm quyền gợi ý của nhân viên chăm sóc.

Câu 103

Đề: 終末期の介護に関する記述のうち，最も適切なものはどれか。

1. 決まった時間に食事を提供する。 2. 部屋の換気は控えるようにする。 3. 無反応のときは無言で静かに介護を行う。 4. 呼吸困難時は，顎を下げて頭部を前屈させた仰臥位にする。 5. せん妄によって話のつじつまが合わないときは，否定せずに受け止める。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Với người cuối đời bị mê sảng, lời nói không mạch lạc vẫn là biểu hiện của bất an/đau đớn; phủ định hay sửa sai chỉ làm tăng hoảng loạn — cần đón nhận và làm dịu. Khi khó thở, tư thế nửa ngồi (起座位/セミファーラー位) dễ thở hơn tư thế nằm ngửa gập cổ; dù người bệnh không phản ứng vẫn nên gọi tên và giải thích khi chăm sóc; ăn uống theo mong muốn và tình trạng, không ép theo giờ cố định.

Câu 104

Đề: キューブラー・ロスが提唱した死の受容過程のうち，「死は避けられないと知り，さまざまな喪失感を抱く段階」に該当するものはどれか。

1. 否認 2. 怒り 3. 取り引き 4. 抑うつ 5. 受容 **Đáp án: 4 Giải thích:** Trong 5 giai đoạn của Kübler-Ross, 抑うつ (trầm uất) là giai đoạn người bệnh nhận ra cái chết không thể tránh và chìm trong cảm giác mất mát. Trình tự đầy đủ: 否認 → 怒り → 取り引き → 抑うつ → 受容; trên thực tế các giai đoạn không phải lúc nào cũng đi theo đúng thứ tự này.

Câu 105

Đề: Ｃさん（58歳，男性，アテトーゼ型の脳性麻痺）は腕・脚・体幹が不随意的にゆっくり動くことが多く，手指の細かい動きや，はっきりした発音が困難であるが，音の聞き取りはできる。Ｃさんが使用している情報・意思疎通支援用具として最も適切なものは。

1. 福祉電話 2. 携帯用会話補助装置 3. 人工喉頭 4. 助聴器 5. 点字器 **Đáp án: 2 Giải thích:** Thiết bị hỗ trợ hội thoại cầm tay (携帯用会話補助装置) cho phép chọn chữ/ký hiệu để "nói thay", phù hợp với người khó phát âm và khó vận động tinh ngón tay nhưng thính giác còn tốt. Máy trợ thính không cần vì nghe được; thanh quản nhân tạo dành cho người mất thanh quản sau phẫu thuật; máy chữ nổi dành cho người khiếm thị.

介護過程

Câu 106

Đề: 介護過程を展開する目的として，最も適切なものはどれか。

1. 家族が抱える生活課題の解決 2. 個別ケアに基づく利用者の自立支援 3. 介護福祉職の職業倫理の向上 4. 利用者と家族の信頼関係の構築 5. 介護福祉職と他職種の連携の促進 **Đáp án: 2 Giải thích:**

Mục đích của 介護過程 là qua đánh giá – kế hoạch – thực hiện – lượng giá, cung cấp chăm sóc cá nhân hóa (個別ケア) để hỗ trợ người dùng sống tự lập theo cách của họ. Phối hợp liên ngành hay xây dựng niềm tin là phương tiện để đạt mục đích đó, không phải mục đích tự thân.

Câu 107

Đề: 生活課題に関する記述として，最も適切なものはどれか。

1. 家族の立場から検討する。 2. 利用者のニーズを判断の基盤にする。 3. 利用者の要望を1つに集約する。 4. 介護福祉職の主観を尊重する。 5. 生命の危機よりも利用者の意向を優先する。 **Đáp án: 2 Giải thích:** 生活課題 được xác định dựa trên nhu cầu (ニーズ) của chính người dùng, qua thu thập thông tin khách quan và đánh giá toàn diện. Ý kiến gia đình và chuyên viên chỉ là thông tin tham khảo; người dùng có thể có nhiều mong muốn, không gộp thành một; và khi có nguy hiểm đến tính mạng, an toàn phải được ưu tiên cân nhắc trước ý muốn.

Câu 108

Đề: 介護過程の展開における評価の説明として，最も適切なものはどれか。

1. 他の利用者と比較して評価する。 2. 短期目標の評価によって，介護過程の展開を終了する。 3. 目標の達成状況を評価する。 4. 介護計画の実施後に評価日を検討する。 5. 介護計画を修正した場合は，評価を省略する。 **Đáp án: 3 Giải thích:** 評価 trong quá trình chăm sóc là kiểm tra mức độ đạt được của các mục tiêu đã đặt trong kế hoạch, từ đó quyết định tiếp tục, sửa đổi hay kết thúc kế hoạch. Lượng giá so sánh với chính mục tiêu của từng cá nhân, không so với người dùng khác; ngày lượng giá được định trước khi thực hiện; sửa kế hoạch vẫn phải lượng giá.

Câu 109

Đề: 介護保険制度のサービス担当者会議におけるサービス提供責任者の役割として，最も適切なものはどれか。

1. 会議の主催 2. 居宅サービス計画の原案の説明 3. 他職種が実施したサービス内容の評価 4. 訪問介護計画の作成に要した時間の報告 5. 訪問介護計画の作成に必要な情報の確認 **Đáp án: 5 Giải thích:** サービス提供責任者 (người phụ trách cung cấp dịch vụ thăm nhà) tham dự họp để xác nhận các thông tin cần thiết cho việc lập 訪問介護計画 (tình trạng người dùng, mục tiêu, các dịch vụ khác đang dùng). Chủ trì cuộc họp và trình bày dự thảo 居宅サービス計画 là vai trò của 介護支援専門員 (care manager).

Câu 110

Đề: 〔事例〕 A さん（78歳，男性，要介護1，一人暮らし，脳梗塞後リハビリを経て自宅に戻り，利き手の右手に麻痺が残ったため左手を使った調理の自立を目的に訪問介護を利用中）。ある日，好物の牛肉をうまく押さえることができず切れなかった。するとＡさんは包丁を置き，部屋で横になってしまった。バイタルサインに変化はなく，本人は「右手が思うように動いてくれない。悔しい。でも，もう一度ひとりで作れるようになりたい」と話した。この行動に対する解釈として最も適切なものは。

1. 体調不良による休憩 2. 食材に対する不満 3. 調理に対する興味の喪失 4. 包丁に対する不満 5. 調理がうまくできないことに対する苛立ち **Đáp án: 5 Giải thích:** Dấu hiệu sinh tồn không thay đổi nên không phải mệt do thể trạng; lời nói "悔しい" (cay cú/ức) và mong muốn "muốn tự nấu lại

được" cho thấy hành vi bỏ dở là biểu hiện của苛立ち vì không làm được như ý, không phải mất hứng thú nấu ăn hay bất mãn với nguyên liệu/con dao.

Câu 111

Đề: 〔事例：Câu 110〕訪問介護計画の修正を目的としたカンファレンスで，訪問介護員が提案する内容として，最も適切なものはどれか。

1. 訪問介護員による調理の代行 2. 担当する訪問介護員の交代 3. 配食サービスの利用 4. 調理に関する福祉用具の活用 5. 訪問回数の削減 **Đáp án: 4 Giải thích:** Mục tiêu của ông A là tự nấu ăn bằng tay trái; đề xuất dùng dụng cụ hỗ trợ nấu ăn (ví dụ thớt có đinh ghim giữ thực phẩm, dao hỗ trợ) giúp ông tự làm được mà không cần người khác làm thay. Làm thay toàn bộ, dùng suất ăn giao sẵn hay giảm số lần thăm đều đi ngược mục tiêu tự lập trong nấu ăn của ông.

Câu 112

Đề: 〔事例〕 B さん（42歳，女性，障害支援区分3，知的障害，母親と二人暮らし，日中は生活介護事業所に通い，個別支援計画の短期目標は「見守りのもと，トイレで排泄ができる」）。最近，排泄のときに下着やズボンを汚してしまい，ほかの利用者にからかわれ，しばらく一人でいる様子があった。本人は「トイレで失敗したら恥ずかしい」と元気なく話した。 B さんがしばらく一人でいた様子を理解するために必要な情報として，最も優先すべきものは。

1. サービス管理責任者との関係 2. 生活支援員との関係 3. 事業所長との関係 4. ほかの利用者との関係 5. 母親との関係 **Đáp án: 4 Giải thích:** Thay đổi hành vi (ở một mình) xuất hiện ngay sau việc bị các người dùng khác trêu chọc, nên thông tin ưu tiên hàng đầu là quan hệ/tương tác của cô B với những người dùng khác. Các mối quan hệ với nhân viên hay mẹ không gắn trực tiếp với sự kiện khởi phát được mô tả trong tình huống.

Câu 113

Đề: 〔事例：Câu 112〕個別支援会議で短期目標を「排泄の自立（下着を汚さずに排泄する）（3か月）」とした。短期目標を実現するために生活支援員がとる対応として，最も適切なものはどれか。

1. 定期的に，手順を理解できているか一緒に確認する。 2. 自宅で排泄を済ませ，事業所で排泄しないように助言する。 3. 母親の要望であると伝え，紙おむつを使うように助言する。 4. ポータブルトイレを設置し，そこで排泄をするように誘導する。 5. 排泄に関する行為を，全介助にする。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Để đạt mục tiêu tự lập trong bài tiết, nhân viên cùng cô B kiểm tra định kỳ xem cô đã hiểu trình tự (手順) đến đâu và hỗ trợ đúng phần còn thiếu. Bản thân cô B không muốn dùng tã giấy nên không thể ép theo ý mẹ; làm thay toàn bộ hay né tránh đi vệ sinh tại cơ sở đều xóa bỏ cơ hội tự lập mà mục tiêu hướng tới.

総合問題

Câu 114

Đề: 〔事例〕 A さん（70歳，男性）は66歳でパーキンソン病と診断。1年前から顔の表情が乏しくなり，歩行開始時に最初の一歩が出にくくなった。3か月前からは歩き始めると方向転換が難しく，急に止まれないことがある。現在の症状に該当するホーエン・ヤール重症度分類として最も適切なものは。

1. ステージⅠ 2. ステージII 3. ステージIII 4. ステージIV 5. ステージⅤ **Đáp án: 3 Giải thích:** Phân loại Hoehn & Yahr: giai đoạn III là khi xuất hiện rối loạn phản xạ tư thế (姿勢反射障害) — khó đổi hướng, khó dừng lại, dễ ngã — nhưng vẫn tự đi lại được. Giai đoạn I–II chưa có rối loạn giữ thăng bằng rõ; giai đoạn IV là khuyết tật nặng dù còn đứng/đi được một phần; giai đoạn V là nằm liệt giường hoặc phải dùng xe lăn hoàn toàn.

Câu 115

Đề: 〔事例：Câu 114〕要介護認定を申請してから2週間が経過したが認定結果が届かないと，Ａさんが Ｂ主任介護支援専門員に電話で相談した。Ｂ主任介護支援専門員の応答として最も適切なものは。

1. 「次の受診時に主治医に相談しましょう」 2. 「通常1か月程度かかるので，あと2週間くらい待ってみましょう」 3. 「以前に自宅に来てくれた認定調査員に相談しましょう」 4. 「念のためにもう一度要介護認定を申請してください」 5. 「通常であれば認定結果は出ていると思います」 **Đáp án: 2 Giải thích:** Kết quả chứng nhận chăm sóc (要介護認定) theo nguyên tắc được thông báo trong vòng 30 ngày kể từ ngày nộp đơn, nên mới 2 tuần là chưa có gì bất thường; giải thích mốc thời gian thông thường giúp ông A yên tâm chờ thêm. Không cần nộp đơn lại, và việc này không thuộc thẩm quyền của bác sĩ điều trị hay nhân viên điều tra chứng nhận.

Câu 116

Đề: 〔事例：Câu 114〕Ａさんに急に体の動きが悪くなる時間帯が出てきた。訪問介護員は，日々の症状の変化とその時間をメモして医師に伝えるよう助言した。それに加えて医師に伝える内容として，最も優先度が高いものはどれか。

1. 服薬の時間 2. 起床の時間 3. 食事の時間 4. 排便の時間 5. 入浴の時間 **Đáp án: 1 Giải thích:** Vận động xấu đi vào những khung giờ nhất định ở bệnh Parkinson gợi ý hiện tượng ウェアリングオフ (thuốc hết tác dụng trước liều tiếp theo). Ghi lại giờ uống thuốc (服薬の時間) cùng với giờ thay đổi triệu chứng giúp bác sĩ điều chỉnh liều và lịch uống — đây là thông tin ưu tiên nhất trong các lựa chọn.

Câu 117

Đề: 〔事例〕Ｃさん（90歳，女性）はペットのオウムを飼い，ペットと入所できる健康型有料老人ホームに入所中。最近，楽しみにしていたレクリエーションの曜日や時間を忘れる，トイレの場所がわからず失禁するなどの症状が繰り返し生じ，アルツハイマー型認知症と診断された。最近のＣさんの症状に該当するものとして最も適切なものは。

1. 妄想 2. 見当識障害 3. 失語 4. 遂行機能障害 5. 観念失行 **Đáp án: 2 Giải thích:** Quên ngày giờ (thời gian) và không biết vị trí nhà vệ sinh (nơi chốn) là rối loạn định hướng (見当識障害) về thời gian và địa điểm — triệu chứng trung tâm điển hình của Alzheimer. Không có biểu hiện hoang tưởng, mất ngôn ngữ hay không thực hiện được động tác theo trình tự trong tình huống này.

Câu 118

Đề: 〔事例：Câu 117〕娘が「もっとお世話をしてくれる施設に移ろう」と提案すると，Ｃさんは「ペットと一緒に暮らせなくなるのは嫌だ」とつぶやき，うつむいた。娘への介護福祉士の応答として最も適切なものは。

1. 「Ｃさんがペットを大事にしている意思を尊重してはいかがですか」 2. 「Ｃさんが新しい施設に行くことが最優先です」 3. 「あなたの意向を優先してはいかがですか」 4. 「Ｃさんがペットを飼うことは優先度の高いニーズとは言えません」 5. 「Ｃさんが新しい施設に行くことを受け入れるように説得してください」 **Đáp án: 1 Giải thích:** Con vẹt là điểm tựa tinh thần lâu năm của bà C; việc chuyển cơ sở phải cân bằng giữa nhu cầu chăm sóc và mong muốn được sống cùng thú cưng của chính bà. Gợi ý tôn trọng ý muốn của bà (lựa chọn 1) mở đường tìm cơ sở thỏa cả hai điều kiện; ưu tiên ý con gái hay thuyết phục bà chấp nhận đều xem nhẹ ý chí của người bệnh.

Câu 119

Đề: 〔事例：Câu 117〕Ｃさんと娘は介護福祉士と相談し，希望に沿った施設を見つけることができた。Ｃさんが入所する施設として，最も適切なものはどれか。

1. 経過的軽費老人ホーム（Ｂ型） 2. 介護医療院 3. 介護老人保健施設 4. 養護老人ホーム 5. 介護付有料老人ホーム **Đáp án: 5 Giải thích:** 介護付有料老人ホーム (viện dưỡng lão tư nhân có chăm sóc, thuộc 特定施設入居者生活介護) vừa cung cấp chăm sóc trong đời sống hằng ngày vừa có những cơ sở chấp nhận thú cưng, đáp ứng đồng thời nhu cầu chăm sóc tăng lên và mong muốn của bà C. 介護老人保健施設 là cơ sở phục hồi chức năng tạm thời hướng về nhà; 介護医療院 dành cho người cần chăm sóc y tế dài hạn nặng; 軽費老人ホーム・養護老人ホーム không đáp ứng đủ nhu cầu chăm sóc hiện tại.

Câu 120

Đề: 〔事例〕Ｄさん（男性，障害支援区分4）はベッカー型筋ジストロフィーである。食事は自立しているが排泄・入浴に介護が必要で，歩行はできず電動車いすを使用している。Ｄさんの疾患で生じる病態として，適切なものはどれか。

1. 筋線維の変性 2. 運動神経の変性 3. 網膜の変性 4. 自己免疫の低下 5. 脳細胞の変性 **Đáp án: 1 Giải thích:** Loạn dưỡng cơ Becker là bệnh do bất thường protein dystrophin làm sợi cơ (筋線維) bị thoái hóa và yếu dần theo thời gian. Thoái hóa thần kinh vận động là cơ chế của ALS; bệnh này không phải bệnh của võng mạc, hệ miễn dịch hay tế bào não.

Câu 121

Đề: 〔事例：Câu 120〕Ｆ介護福祉職は，Ｄさん宅を初回訪問するにあたりフェイスシートのジェノグラムを確認した。ジェノグラムから把握した内容として，適切なものはどれか。

1. Ｄさんは，Ｄさんの母親と同居している。 2. Ｄさんには息子がいる。 3. Ｄさんの兄は結婚している。 4. Ｄさんの父親は生存している。 5. Ｄさんの妻には兄弟姉妹がいる。 **Đáp án: 2 Giải thích:** ⚠ chưa đọc rõ — cần kiểm tra lại: câu này phụ thuộc vào sơ đồ genogram dạng hình ảnh trong đề gốc; bản chữ dùng để soạn tài liệu này không hiển thị hình, nên chưa đối chiếu trực tiếp được sơ đồ. Theo đáp án chính thức, đáp án đúng là 2 (Ｄさんには息子がいる) — ký hiệu hình vuông là nam, hình tròn là nữ, đường nối thể hiện quan hệ hôn nhân/cha mẹ – con cái trong genogram.

Câu 122

Đề: 〔事例：Câu 120〕Ｄさんは着替えに時間がかかり疲れて絵を描けなくなった。Ｆ介護福祉職は「着替えは介護を利用して，Ｄさんは好きな絵を描いたらいいのではないですか」と伝えた。Ｆ介護福祉職が発言した自立観を示した人物として，最も適切なものは。

1. ヴィクトール・フランクル（Frankl, V.） 2. バンク−ミケルセン（Bank-Mikkelsen, N.） 3. エド・ロバーツ（Roberts, E.） 4. フェリックス・バイステック（Biestek, F.） 5. ミルトン・メイヤロフ（Mayeroff, M.） **Đáp án: 3 Giải thích:** Quan điểm "nhờ trợ giúp cho việc thay đổ để dành sức và thời gian cho điều mình muốn làm cũng là tự lập" gắn với Ed Roberts — người tiên phong phong trào sống độc lập (自立生活運動) của người khuyết tật nặng. Bank-Mikkelsen gắn với ノーマライゼーション, Biestek với các nguyên tắc của casework, Mayeroff với triết lý chăm sóc (ケアリング), Frankl với liệu pháp ý nghĩa.

Câu 123

Đề: 〔事例〕Ｇさん（38歳，女性）は両側性感音難聴があり，脳梗塞で左片麻痺，車いす生活，障害支援区分4と認定された。母親による介護が難しくなり，障害者支援施設に入所することになった。Ｇさんが施設入所支援と同時に利用している障害福祉サービスとして，適切なものはどれか。

1. 自立生活援助 2. 療養介護 3. 短期入所 4. 生活介護 5. 居宅介護 **Đáp án: 4 Giải thích:** Người vào cơ sở hỗ trợ người khuyết tật thường kết hợp 施設入所支援 (hỗ trợ sinh hoạt ban đêm/tại cơ sở) với 生活介護 (hoạt động ban ngày: chăm sóc, sáng tạo, sản xuất). 自立生活援助 dành cho người sống một mình ngoài cộng đồng; 居宅介護 là dịch vụ tại nhà — không phù hợp với người đã vào cơ sở.

Câu 124

Đề: 〔事例：Câu 123〕Ｇさんの難聴の原因となっている損傷部位に該当するものとして，最も適切なものはどれか。

1. 内耳から聴神経 2. 外耳道から中耳 3. 耳介から中耳 4. 耳介から外耳道 5. 耳介 **Đáp án: 1 Giải thích:** Điếc thần kinh cảm âm (感音難聴) do tổn thương từ tai trong (内耳) tới thần kinh thính giác (聴神経). Tổn thương đoạn tai ngoài – tai giữa gây điếc dẫn truyền (伝音難聴) — đây là cặp khái niệm đối lập kinh điển cần phân biệt.

Câu 125

Đề: 〔事例：Câu 123〕Ｇさんが「アルバムを作りたい。飾りの付け方やメッセージの書き方を教えてほしい」と相談し，介護福祉職が一緒にアルバムを作ることになった。介護福祉職が作り方を説明するときに配慮することとして，最も適切なものはどれか。

1. Ｇさんの左側に座る。 2. 閉じられた質問を用いる。 3. 小さな声で話す。 4. Ｇさんの好きな音楽を流す。 5. 1対1で向かい合って話す。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Cô G nghe kém trong môi trường ồn nhưng đọc được khẩu hình và nét mặt; ngồi đối diện một – một để cô nhìn rõ miệng người nói là quan tâm phù hợp nhất. Nhạc nền làm tăng tiếng ồn gây khó nghe; nói nhỏ càng khó tiếp nhận; vị trí ngồi bên trái (bên liệt) cũng không phải trọng tâm của tình huống giao tiếp này.